

QUYỂN “HAI”

(*Duka-Nipāta*)

Về Bản Dịch AN

- Bản dịch Việt này dựa vào phiên bản Pāli-Anh của nhà sư Tỳ Kheo Bô-Đề (*Bhikkhu Bodhi*, đại trưởng lão, học giả, dịch giả uyên thâm, nhà từ thiện). Có nhiều chỗ tham chiếu với các phiên bản của nhà sư Ajahn Sujato và PTS.

- Đề quý vị hình dung nhanh: Bộ Kinh **AN** này có 11 *QUYỂN* (*nipāta*) được đặt tên lần lượt từ *QUYỂN “MỘT”* cho đến *QUYỂN “MƯỜI MỘT”*, trong đó “*Một*”... vừa là *tên* của Quyển kinh (nói về một điều, một pháp, một người...) vừa là *số thứ tự* của Quyển kinh. Mỗi Quyển lại có nhiều *NHÓM kinh* (*vagga, phasm*), toàn bộ kinh **AN** này có 180 *NHÓM kinh*, gồm có 8.122 bài kinh (và kinh tóm lược). Các Quyển 1, 2 và 11 đơn giản đánh số các *NHÓM kinh* từ 1 đến cuối. Các Quyển từ 3-10 thì gom các *NHÓM kinh* thành những phần “*Năm Mười Kinh*” và một số phần “*thêm vào*” phần “*Năm Mười Kinh*” cuối.

- Các giải thích trong ngoặc tròn (...) là của người dịch, chỉ để làm rõ thêm nghĩa của câu hay chữ chỗ đó.

- Các giải thích, diễn dịch, và cả những phần chú thích cuối sách, trong ngoặc vuông [...] là của thầy Tỳ Kheo Bô-Đề (có chỗ ghi luôn [TKBĐ]).

- Các chú giải thuộc các giảng luận (như **Mp, Mp-ṭ...**) thì đã được ghi rõ ngay đầu câu.

- Có những số hiệu và thông tin các kinh được TKBĐ dẫn ra trong các chú thích để chỉ ra sự trùng lặp, so sánh, đối chiếu... là các số hiệu của PTS (như đã giải thích trong “*BẢNG VIẾT TẮT*” ở cuối sách). Người dịch Việt cũng cố gắng đưa ra những số hiệu kinh tương ứng trong bản dịch Pāli-Anh của TKBĐ, (như các bản dịch Việt).

- Cuối mỗi chú thích của bản dịch Việt có ghi một số trong ngoặc tròn, ví dụ: (8), (241) ... đó là số của các chú thích trong bản dịch Pāli-Anh của TKBĐ. Mục đích để cho những người đọc muốn đối chiếu chúng với những chú thích tiếng Việt.

- Một số chữ Hán-Việt đã rất quen dùng bởi các Phật tử Việt Nam thì được người dịch mở ngoặc ghi thêm, ví dụ: sự tạo-tác cố-ý (hành), những hiện-tượng (các pháp), nhận-thức (tưởng), gôi ngòi thiền (tọa cụ)

...

+ Lời nhắn gửi của người dịch: *người tu học nên lần lượt đọc hết những lời dạy của Phật*, một cách không mấy khó khăn. Mỗi ngày dành ít thời gian đọc một NHÓM kinh dài hay vài NHÓM kinh ngắn, thì trong số ít ngày quý vị sẽ đọc hết bộ kinh. Bản dịch Việt này ai cũng có thể đọc hiểu được. Đọc qua các kinh sẽ có một cách-nhìn bao quát hơn mà sâu sắc và đúng đắn hơn về đạo Phật, giác ngộ giáo lý đích thực của Phật để tu hành.

Do bộ kinh có nhiều NHÓM kinh với các chủ-đề khác nhau nên quý vị có thể chọn bất kỳ *Quyển* nào hoặc trong một *Quyển* có thể chọn chủ-đề nào mình quan tâm để đọc trước. Nhìn vào Mục Lục sẽ thấy. Nếu không phải ưu tiên quan tâm hay cần tra cứu theo những chủ-đề nào đó, quý vị hãy đọc từ đầu đến cuối một *Quyển* kinh... và một Bộ kinh.

+ *Nên đọc một bài kinh từ đầu đến cuối* để nắm được nghĩa chính của kinh, ngay cả khi có chữ nào khó hiểu. Vì nếu cứ dừng lại để tra chú thích những chữ đó thì người đọc có thể bị lạc khỏi chủ-đề của kinh, do tâm trí chúng ta hay chuyên nhảy qua các chủ đề và liên tưởng khác khi đọc các chú thích này nọ. Nếu có chữ nào hay thuật ngữ nào không hiểu thì nên đọc chú thích để hiểu. Nếu đã đọc và hiểu nghĩa các câu chữ thì không cần phải tra cứu chú thích, vì đa phần những chú thích chỉ là những diễn dịch và giải thích của các giảng luận sau kinh.

+ Là phước lành lớn lao nhất trong muôn vàn kiếp, người dịch đã gặp gỡ và hưởng dụng đại công trình dịch thuật tận tâm và kỹ càng nhất của Ngài Tỳ Kheo Bồ-Đề từ Tạng Kinh Pāli, dựa vào đó dịch các bộ kinh ra tiếng Việt phổ thông. Mãi mãi biết ơn và cảm niệm công đức như thái dương của thầy.

*Nhà Bè, mùa đại dịch Covid-19 (PL 2564)
(dịch xong và in giữa năm 2020)*

MỤC LỤC

Về Bản Dịch AN.....	iii
NHÓM 1. NHẬP KỲ AN CƯ MÙA MƯA	1
1 (1) <i>Tội Lỗi</i>	1
2 (2) <i>Sự Cố gắng</i>	3
3 (3) <i>Gây Ra Khổ Não</i>	3
4 (4) <i>Không Gây Ra Sự Khổ Não</i>	3
5 (5) <i>Đã Biết</i>	4
6 (6) <i>Gông Cùm</i>	5
7 (7) <i>Tội</i>	5
8 (8) <i>Sáng</i>	5
9 (9) <i>Biết Hành Xử</i>	6
10 (10) <i>Nhập Kỳ An Cư Mùa Mưa</i>	6
NHÓM 2. NHỮNG VẤN ĐỀ GIỚI LUẬT	6
11 (1)	6
12 (2)	7
13 (3)	8
14 (4)	9
15 (5)	9
16 (6)	11
17 (7)	12
18 (8)	13
19 (9)	14

20	(10)	15
NHÓM 3. NGƯỜI NGU		15
21	(1)	15
22	(2)	16
23	(3)	16
24	(4)	16
25	(5)	17
26	(6)	17
27	(7)	17
28	(8)	17
29	(9)	18
30	(10)	18
31	(11)	18
NHÓM 4. CÓ TÂM GIỐNG NHAU		19
32	(1)	19
33	(2)	19
34	(4)	20
35	(4)	21
36	(5)	21
37	(6)	24
38	(7)	26
39	(8)	28
40	(9)	28
41	(10)	29

NHÓM 5. (CÁC LOẠI) HỘI CHÚNG.....29

42	(1)	29
43	(2)	30
44	(3)	31
45	(4)	32
46	(5)	32
47	(6)	33
48	(7)	34
49	(8)	36
50	(9)	37
51	(10)	37

NHÓM 6. NGƯỜI.....38

52	(1)	38
53	(2)	38
54	(3)	38
55	(4)	39
56	(5)	39
57	(6)	39
58	(7)	39
59	(8)	39
60	(9)	40
61	(10)	40
62	(11)	40
63	(12)	42

NHÓM 7. (CÁC LOẠI) HẠNH PHÚC.....42

64	(1)	42
65	(2)	43
66	(3)	43
67	(4)	43
68	(5)	43
69	(6)	43
70	(7)	44
71	(8)	44
72	(9)	44
73	(10)	44
74	(11)	44
75	(12)	45
76	(13)	45

NHÓM 8. CÓ CƠ-SỞ45

77	(1)	45
78	(2)	46
79	(3)	46
80	(4)	46
81	(5)	46
82	(6)	46
83	(7)	47
84	(8)	47
85	(9)	47

86	(10)	47
NHÓM 9. GIÁO PHÁP		47
87	(1)	47
88	(2) – 97 (11)	48
NHÓM 10. NGƯỜI NGU		48
98	(1)	48
99	(2)	48
100	(3)	49
101	(4)	49
102	(5)	49
103	(6)	49
104	(7)	49
105	(8)	50
106	(9)	50
107	(10)	50
108	(11)	50
109	(12)	50
110	(13)	51
111	(14)	51
112	(15)	51
113	(16)	51
114	(17)	51
115	(18)	52
116	(19)	52

117	(20)	52
NHÓM 11. THAM MUỐN.....		52
118	(1)	53
119	(2)	53
120	(3)	53
121	(4)	53
122	(5)	53
123	(6)	54
124	(7)	54
125	(8)	54
126	(9)	54
127	(9)	54
128	(10)	55
129	(11)	55
NHÓM 12. MONG CẦU		55
130	(1)	55
131	(2)	55
132	(3)	55
133	(4)	56
134	(5)	56
135	(6)	57
136	(7)	57
137	(8)	58
138	(9)	58

139	(10)	58
140	(11)	58
NHÓM 13. SỰ CHO-ĐI		58
141	(1)	59
142	(2)	59
143	(3)	59
144	(4)	59
145	(5)	59
146	(6)	60
147	(7)	60
148	(8)	60
149	(9)	60
150	(10)	60
NHÓM 14. SỰ CHIÊU ĐÃI		61
151	(1)	61
152	(2)	61
153	(3)	61
154	(4)	61
155	(5)	62
156	(6)	62
157	(7)	62
158	(8)	62
159	(9)	62
160	(10)	63

161	(10)		63
162	(11)		63
NHÓM 15. SỰ CHỨNG THIỀN.....			63
163	(1)		63
164	(2) – 179 (17)		63
NHÓM 16. SÂN GIẬN.....			64
180	(1) – 184 (5)		64
185	(6) – 189 (10)		64
190	(11) – 194 (15)		65
195	(16) – 199 (20)		65
210	(21) – 204 (35)		65
205	(36) – 209 (40)		66
210	(41) – 215 (46)		66
216	(47) – 219 (50)		66
220	(51) – 224 (55)		67
225	(56) – 229 (60)		67
NHÓM 17. NHỮNG PHẨM CHẤT BẤT THIỆN & LẶP LẠI			67
230	(1) – 234 (5)		68
235	(6) – 239 (10)		68
240	(11) – 244 (15)		68
245	(16) – 249 (20)		68
250	(21) – 254 (25)		69
255	(26) – 259 (30)		69

260	(31) – 264 (35)	69
265	(36) – 269 (40)	69
270	(41) – 274 (45)	70
275	(46) – 279 (50)	70
NHÓM 18. GIỚI LUẬT & LẶP LẠI		70
280	(1)	70
281	(2) – 309 (30)	71
NHÓM 19. BẮT ĐẦU TỪ “THAM” & TÓM LƯỢC		73
310	(1)	73
311	(2) – 319 (10)	74
320	(11) – 479 (170)	74
BẢNG VIẾT TẮT		75
CHÚ THÍCH		81

*Kính Lễ Đức Thế Tôn,
bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác!*

NHÓM 1

NHẬP KỲ AN CƯ MÙA MƯA

1 (1) Tội Lỗi

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Ở đó đức Thế Tôn đã nói với các Tỷ kheo: “Này các Tỷ kheo!”

“Dạ, thưa Thế Tôn!”, các Tỷ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các Tỷ kheo, có hai loại tội. Hai đó là gì?¹⁸⁰ Tội bị hậu quả trong kiếp này và tội bị hậu quả trong kiếp sau.

(1) “Và cái gì là tội bị hậu quả trong kiếp này? Ở đây, có người thấy rằng: khi vua chúa bắt giam một kẻ cướp, một tội phạm, thì họ bắt kẻ đó phải chịu nhiều hình phạt khác nhau: họ cho quất kẻ đó bằng roi da, đánh bằng cây, đánh bằng gậy; họ chặt tay, chặt chân, chặt tay và chân; họ xẻo tai, xẻo mũi, xẻo tai và mũi; họ dùng hình phạt “nồi cháo”, “cạo đầu như vỏ sò”, “miệng Rāhu” (La-hầu khẩu hình), “vòng lửa”, “đốt cháy tay”, “cửa đứt bằng lưỡi lá cỏ”, “bắt mặc quần áo bằng vỏ cây”, “hình phạt linh dương”, “dùng lưỡi câu móc vào thịt”, “cắt thịt thành đồng tiền”, “nhúng mình vào nước thuốc tẩy”...; và họ cho tưới dầu sôi (cho chín thịt) và cho chó ăn, và họ đóng treo người sống lên

cọc nhọn, và chặt đầu bằng dao kiếm.¹⁸¹

“Sau khi thấy như vậy, người đó nghĩ như vậy: ‘Khi những vua chúa bắt giam một kẻ cướp đánh ... chặt đầu bằng dao kiếm’. Giờ nếu ta phạm vào tội trộm cướp như vậy, và nếu bị bắt, họ cũng xử tội ta bằng những hình phạt như vậy. Họ sẽ cho quất ta bằng roi da ... họ sẽ chặt đầu ta bằng dao kiếm.’ Do sợ tội lỗi bị hậu quả trong kiếp này, người đó không trộm cướp của cải của người khác. Đây được gọi là tội bị hậu quả trong kiếp này.

(2) “Và cái gì là tội bị hậu quả trong kiếp sau? Ở đây có người biết quán xét rằng: ‘Thân nghiệp (hành động) xấu có hậu quả xấu và khổ đau¹⁸² trong những kiếp sau; khẩu nghiệp (lời nói) xấu có hậu quả xấu và khổ đau trong những kiếp sau; ý nghiệp (tâm ý) xấu có hậu quả xấu và khổ đau trong những kiếp sau. Giờ nếu ta dính vào thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp xấu, thì khi thân tan rã, sau khi chết, ta sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy đọa, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục!’ Do sợ tội lỗi bị hậu quả trong kiếp sau, người đó dẹp bỏ thân nghiệp xấu và tu tập thân nghiệp tốt; dẹp bỏ khẩu nghiệp xấu và tu tập khẩu nghiệp tốt; dẹp bỏ ý nghiệp xấu và tu tập ý nghiệp tốt; người đó giữ bản thân mình trong sự trong sạch. Đây được gọi là tội bị hậu quả trong kiếp sau.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại tội như vậy. Do vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta biết sợ hãi tội lỗi bị hậu quả trong kiếp này; chúng ta biết sợ hãi tội lỗi bị hậu quả trong kiếp sau. Chúng ta luôn sợ hãi những tội lỗi và nhìn thấy sự hiểm-họa bên trong những tội lỗi.’ Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân. Có thể mong đợi rằng một người biết sợ hãi tội lỗi và nhìn thấy sự hiểm-họa trong những tội lỗi sẽ không còn bị dính vào tội lỗi nào.”

2 (2) *Sự Cố gắng*

“Này các Tỳ kheo, có hai loại cố gắng khó có được trong thế gian. Hai đó là gì? Sự cố gắng của người tại gia sống ở nhà vì mục đích cúng dường [cho tăng sĩ] y áo, thức ăn khát thực, chỗ ở, và thuốc thang và chu cấp cho người bệnh, và sự nỗ lực của người xuất gia đã từ bỏ đời sống tại gia để đạt sự từ-bỏ mọi sự chấp thủ (chấp giữ, dính chấp), và những thứ mà mình có được, chấp giữ và dính chấp theo chúng). Đây là hai loại cố gắng khó có được trong thế gian.

“Trong hai loại cố gắng này, này các Tỳ kheo, sự cố gắng để từ bỏ mọi sự chấp thủ là bậc nhất.¹⁸³ Do vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân mình như vậy: ‘Chúng ta sẽ cố gắng để từ bỏ mọi sự chấp-thủ.’ Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân.”

3 (3) *Gây Ra Khổ Não*

“Này các Tỳ kheo, có hai điều gây ra sự khổ não (dằn vặt, thống khổ, cắn rứt). Cái gì là hai điều đó? Ở đây, có người thân làm xấu, không làm thiện; miệng nói xấu, không nói thiện; ý nghĩ xấu, không nghĩ thiện. Người đó khổ não [nghĩ rằng]: ‘Mình đã làm xấu’; người đó khổ não: ‘Mình đã không làm thiện’; người đó khổ não [nghĩ rằng]: ‘Mình đã nói xấu’; người đó khổ não: ‘Mình đã không nói thiện’; người đó khổ não: ‘Mình đã nghĩ xấu’; người đó khổ não [nghĩ rằng]: ‘Mình đã không nghĩ thiện’. Này các Tỳ kheo, đây là hai điều gây ra sự thống khổ.”¹⁸⁴

4 (4) *Không Gây Ra Sự Khổ Não*

“Này các Tỳ kheo, có hai điều không gây ra sự khổ não (dằn vặt, thống khổ, cắn rứt). Cái gì là hai điều đó? Ở đây, có người thân không làm xấu, chỉ làm thiện; miệng không nói xấu, chỉ nói thiện; ý không nghĩ xấu, chỉ nghĩ thiện. Người đó không bị khổ não [biết rằng]: ‘Mình đã làm thiện’; người đó không bị khổ não: ‘Mình đã tránh làm xấu’;

người đó không bị khổ não [biết rằng]: ‘Mình đã nói thiện’; người đó không bị khổ não: ‘Mình đã tránh nói xấu’; người đó không bị khổ não [biết rằng]: ‘Mình đã nghĩ thiện’; người đó không bị khổ não: ‘Mình đã tránh nghĩ xấu’. Nay các Tỳ kheo, đây là hai điều không gây ra sự thống khổ.”

5 (5) Đã Biết

“Này các Tỳ kheo, ta đã tự thân biết được hai điều, đó là: không tự-mãn đối với những phẩm-hạnh thiện lành và không biết mệt-mỏi trong phấn đấu tu tập (tinh cần).¹⁸⁵ Ta đã phấn đấu một cách không mệt-mỏi, [nhất nguyện rằng]: *‘Quyết tâm rằng, dù cho chỉ còn da, gân, xương, và dù cho máu thịt khô cạn trong thân này, ta quyết không buông lỏng nỗ lực tinh tấn cho đến chừng nào ta chưa đạt tới những điều có thể đạt tới bởi sức lực, sự nỗ lực, và sự cố gắng của con người’*.¹⁸⁶ Chính bằng sự chuyên-chú như vậy mà ta đã đạt tới sự giác-ngộ, này các Tỳ kheo; chính bằng sự chuyên-chú đó mà ta đã đạt được sự an-toàn tối thượng thoát khỏi sự trói-buộc (của luân hồi).¹⁸⁷

“Này các Tỳ kheo, nếu các thầy cũng như vậy, cũng phấn đấu một cách không mệt-mỏi, [nhất nguyện rằng]: *‘Quyết tâm rằng, dù cho chỉ còn da, gân, xương, và dù cho máu thịt khô cạn trong thân này, ta quyết không buông lỏng nỗ lực tinh tấn cho đến chừng nào ta chưa đạt tới những điều có thể đạt tới bởi sức lực, sự nỗ lực, và sự cố gắng của con người’*, thì không bao lâu, ngay trong kiếp này, các thầy, bằng trí-biết trực-tiếp, cũng sẽ chứng ngộ chung-kết vô thượng đó của đời sống tâm linh, mà vì mục tiêu đó những người họ tộc đã từ bỏ đời sống tại gia để đi vào đời sống xuất gia tu hành, và sau khi đã chứng nhập vào đó, các thầy sẽ an trú trong đó. Do vậy, này các Tỳ kheo, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta sẽ phấn đấu một cách không mệt-mỏi, [nhất nguyện rằng]: *“Quyết tâm rằng, dù cho chỉ còn da, gân, xương,*

và dù cho máu thịt khô cạn trong thân này, ta quyết không buông lỏng nỗ lực tinh tấn cho đến chừng nào ta chưa đạt tới những điều có thể đạt tới bởi sức lực, sự nỗ lực, và sự cố gắng của con người”.’ Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân.”

6 (6) *Gông Cùm*

“Này các Tỳ kheo, có hai điều này. Hai đó là gì? Đó là suy ngẫm về sự thỏa-thích trong những thứ có thể gông cùm (trói buộc) mình, và suy ngẫm về sự chán-bỏ trong những thứ có thể gông cùm mình.¹⁸⁸

“Một người sống cứ suy ngẫm về sự thỏa-thích trong những thứ có thể gông cùm mình thì không dẹp bỏ tham, sân, si. Do không dẹp bỏ tham, sân, si nên người đó không thoát khỏi sự (tái) sinh, sự già, sự chết; không thoát khỏi sự buồn sầu, than khóc, đau khổ, phiền ưu, và tuyệt vọng; là người không thoát khỏi sự khổ, ta nói vậy.

“Còn người sống biết suy ngẫm (quán niệm) về sự chán-bỏ trong những thứ có thể gông cùm mình thì dẹp bỏ tham, sân, si. Do đã dẹp bỏ tham, sân, si nên người đó thoát khỏi sự (tái) sinh, sự già, sự chết; thoát khỏi sự buồn sầu, than khóc, đau khổ, phiền ưu, và tuyệt vọng; là người thoát khỏi sự khổ, ta nói vậy. Này các Tỳ kheo, có hai điều như vậy.”

7 (7) *Tối*

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất tối. Hai đó là gì? Sự không-biết xấu-hổ về mặt đạo đức [luong tâm] và sự bất cần bất chấp về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất tối.”

8 (8) *Sáng*

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất sáng. Hai đó là gì? Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức.¹⁸⁹ Đây là hai

phẩm chất sáng.”

9 (9) *Biết Hành Xử*

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất sáng này bảo vệ thế gian. Hai đó là gì? Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức. Nếu hai phẩm chất này không bảo vệ thế gian [tức nếu trên đời không có giới-hạnh đạo đức gì] thì có lẽ không thấy mẹ, dì, mợ, hay vợ của những người thầy của người này và người kia biết tôn trọng lẫn nhau.¹⁹⁰ Nếu vậy thì thế gian này đã trở thành hỗn độn, chẳng khác gì những đám dê và cừu, gà và heo, chó và chó rừng. Nhưng bởi vì có hai phẩm chất sáng này bảo vệ thế gian [tức nhờ có giới-hạnh đạo đức] nên thấy có thấy mẹ, dì, mợ, và vợ của những người thầy của người này và người kia biết hành xử tôn trọng lẫn nhau.”

10 (10) *Nhập Kỳ An Cư Mùa Mưa*

“Này các Tỳ kheo, có hai [kỳ] để nhập an cư mùa mưa (nhập hạ, an cư kiết hạ).¹⁹¹ Hai đó là gì? Kỳ sớm hơn và kỳ trễ hơn. Có hai [kỳ] để nhập an cư mùa mưa.”

NHÓM 2

NHỮNG VẤN ĐỀ GIỚI LUẬT

11 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai năng lực này. Hai đó là gì? Năng lực suy-xét (quán chiếu, quán xét) và năng lực tu-tập.

(1) “Và cái gì là năng lực suy-xét? Ở đây, có người biết suy xét

như vậy: ‘Hành động (thân nghiệp) xấu có hậu quả xấu¹⁹² trong kiếp này và trong kiếp sau; lời nói (khẩu nghiệp) xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; tâm ý (ý nghiệp) xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau.’ Sau khi suy xét như vậy, người đó dẹp bỏ hành động xấu và tu tập hành động thiện; dẹp bỏ lời nói xấu và tu tập lời nói thiện; dẹp bỏ tâm ý xấu và tu tập tâm ý thiện; người đó giữ mình trong sự trong sạch. Đây được gọi là năng lực suy-xét.

(2) “Và cái gì là năng lực tu-tập? Năng lực tu tập là năng lực của những học nhân.¹⁹³ Nhờ dựa vào năng lực của một học nhân, người tu dẹp bỏ tham, sân, si. Sau khi dẹp bỏ tham, sân, si, người đó không còn làm điều gì bất thiện; người đó không theo đuổi điều xấu ác. Đây được gọi là năng lực tu-tập.

“Này các Tỳ kheo, đây là hai năng lực.”

12 (2)

“Này các Tỳ kheo, có hai năng lực này. Hai đó là gì? Năng lực suy-xét và năng lực tu-tập.

(1) “Và cái gì là năng lực suy-xét? Ở đây, có người biết suy xét như vậy: ‘Hành động (thân nghiệp) xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; lời nói (khẩu nghiệp) xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; tâm ý (ý nghiệp) xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau.’ Sau khi suy xét như vậy, người đó dẹp bỏ hành động xấu và tu tập hành động thiện; dẹp bỏ lời nói xấu và tu tập lời nói thiện; dẹp bỏ tâm ý xấu và tu tập tâm ý thiện; người đó giữ mình trong sự trong sạch. Đây được gọi là năng lực suy-xét.

(2) “Và cái gì là năng lực tu-tập? Ở đây, một Tỳ kheo tu tập yếu-tố giác-ngộ là sự *chánh-niệm*, [sự tu tập đó] dựa trên sự sống tách-ly (ẩn dật), sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát.¹⁹⁴ Người đó tu tập yếu-tố giác-ngộ là sự *phân-biệt những hiện-*

tượng (trạch pháp) ... yếu-tố giác-ngộ là sự *nỗ-lực* (tinh tấn) ... yếu-tố giác-ngộ là sự *hoan-hỷ* ... yếu-tố giác-ngộ là sự *bình-lặng* (khinh an) ... yếu-tố giác-ngộ là sự *định-tâm* ... yếu-tố giác-ngộ là sự *buông-xả* ..., [sự tu tập đó] dựa trên sự sống tách-ly, sự chán-bỏ, sự chấm-dứt, dần chín muồi tới sự buông bỏ giải thoát. Đây được gọi là năng lực tu tập.

“Này các Tỳ kheo, đây là hai năng lực.”

13 (3)

“Này các Tỳ kheo, có hai năng lực này. Hai đó là gì? Năng lực suy-xét và năng lực tu-tập.

(1) “Và cái gì là năng lực suy-xét? Ở đây, có người biết suy xét như vậy: ‘Hành động (thân nghiệp) xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; lời nói (khẩu nghiệp) xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau; tâm ý (ý nghiệp) xấu có hậu quả xấu trong kiếp này và trong kiếp sau.’ Sau khi suy xét như vậy, người đó dẹp bỏ hành động xấu và tu tập hành động thiện; dẹp bỏ lời nói xấu và tu tập lời nói thiện; dẹp bỏ tâm ý xấu và tu tập tâm ý thiện; người đó giữ mình trong sự trong sạch. Đây được gọi là năng lực suy-xét.

(2) “Và cái gì là năng lực tu-tập? Ở đây, tách ly khỏi những khoái-lạc giác-quan (dục lạc), tách ly khỏi những trạng thái bất thiện, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ nhất (Nhất thiền), trạng thái có đi kèm với ý nghĩ (tầm) và sự soi-xét (tứ), có niềm hoan-hỷ (hỷ) và hạnh-phúc (lạc) được sinh ra từ sự tách-ly đó.

“Với sự lắng lặn ý-nghĩ và sự soi-xét, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ hai (Nhị thiền), trạng thái có sự tự-tin bên trong và sự hợp-nhất của tâm, không còn ý-nghĩ và sự soi-xét, và có sự hoan-hỷ và sự hạnh-phúc được sinh ra từ sự định-tâm.

“Với sự phai biến luôn yếu tố hoan-hỷ, người đó an trú buông-xả, và có chánh-niệm và rõ-biết (tỉnh giác), người đó trải nghiệm niềm hạnh phúc cùng với thân; người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ ba (Tam thiền), trạng thái mà các bậc thánh nhân gọi là: ‘Người đó buông xả, có chánh niệm, là người an trú một cách hạnh phúc’.

“Với sự dẹp bỏ sự sợ hãi và khổ, và với sự phai biến trước đó của yếu tố vui và buồn, người đó chứng nhập và an trú trong tầng thiền định thứ tư (Tứ thiền), trạng thái không còn sợ hãi hay khổ, và gồm có sự chánh-niệm được thanh lọc tinh khiết nhờ sự buông-xả.

“Này các Tỳ kheo, đây là hai năng lực.”

14 (4)

“Này các Tỳ kheo, Như Lai [Tathāgata] có hai loại năng lực chỉ dạy Giáo Pháp (thuyết Pháp). Hai đó là gì? Đó là chỉ dạy một cách ngắn gọn và chỉ dạy một cách chi tiết.¹⁹⁵ Như Lai có hai loại năng lực chỉ dạy Giáo Pháp như vậy.”

15 (5)

“Này các Tỳ kheo, về một vấn đề giới-luật nào đó,¹⁹⁶ nếu một Tỳ kheo phạm lỗi và một Tỳ kheo khiển trách vị ấy cả hai đều không tự suy xét bản thân mình một cách thấu đáo, thì có thể coi rằng vấn đề giới-luật này sẽ dẫn tới mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo đó sẽ không thấy thoải mái. Nhưng nếu Tỳ kheo phạm lỗi và Tỳ kheo khiển trách vị ấy cả hai đều biết suy xét bản thân mình một cách thấu đáo, thì có thể coi rằng vấn đề giới-luật đó sẽ không dẫn tới mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo đó sẽ thấy thoải mái.

(1) “Và làm cách nào vị Tỳ kheo đã phạm lỗi biết suy xét bản thân

mình một cách thấu đáo? Ở đây, vị Tỳ kheo phạm lỗi biết suy xét như vậy: ‘Tôi đã phạm một giới bất thiện bằng hành động. Tỳ kheo kia đã nhìn thấy tôi làm vậy. Nếu tôi không phạm giới bất thiện đó thì thầy ấy đã không nhìn thấy tôi làm vậy. Nhưng vì tôi đã phạm giới bất thiện đó bằng hành động, nên thầy ấy đã nhìn thấy tôi làm vậy. Khi thầy ấy nhìn thấy tôi phạm giới bất thiện đó, thầy ấy thấy khó chịu (bực bội). Do khó chịu, thầy ấy đã thể hiện sự khó chịu đó với tôi. Do thầy ấy thể hiện sự khó chịu đó với tôi, nên tôi thấy khó chịu. Do khó chịu, tôi đã thông báo cho những người khác. Do vậy trong trường hợp này, tôi đã là người gây ra sự phạm lỗi, giống như một người lữ hành phạm tội trốn thuế nhập cảnh hàng hóa của mình.’ Theo cách như vậy là Tỳ kheo phạm lỗi biết suy xét thấu đáo về bản thân mình.

(2) “Và làm cách nào vị Tỳ kheo khiển trách biết suy xét bản thân mình một cách thấu đáo? Ở đây, vị Tỳ kheo khiển trách suy xét như vậy: ‘Tỳ kheo này đã phạm giới bất thiện bằng hành động. Tôi đã nhìn thấy thầy ấy làm vậy. Nếu vị Tỳ kheo này không phạm giới bất thiện bằng hành động, thì tôi đã không nhìn thấy vị ấy làm vậy. Khi tôi nhìn thấy thầy ấy phạm giới bất thiện bằng hành động, tôi thấy khó chịu. Do khó chịu, tôi đã thể hiện sự khó chịu đối với vị ấy.¹⁹⁷ Do tôi thể hiện sự khó chịu đối với thầy ấy, nên thầy ấy thấy khó chịu. Do khó chịu, thầy ấy đã thông báo cho những người khác. Như vậy trong trường hợp này tôi là người gây ra sự phạm lỗi, giống như một người lữ hành phạm tội trốn thuế nhập cảnh hàng hóa của mình.’ Theo cách như vậy là Tỳ kheo khiển trách biết suy xét thấu đáo về bản thân mình.

“Này các Tỳ kheo, về một vấn đề giới-luật nào đó, một Tỳ kheo phạm lỗi và một Tỳ kheo khiển trách vị ấy, (i) nếu cả hai đều không tự suy xét bản thân mình một cách thấu đáo, thì có thể coi rằng vấn đề giới-luật này sẽ dẫn tới mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo đó sẽ không thấy thoải mái. Nhưng, một Tỳ kheo phạm lỗi và Tỳ kheo khiển trách vị ấy, (ii) nếu cả hai đều biết suy xét bản thân mình

một cách thấu đáo, thì có thể coi rằng vấn đề giới-luật đó sẽ không dẫn tới mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỷ kheo đó sẽ thấy thoải mái.”

16 (6)

Lúc đó có một bà-la-môn đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn:

(1) “Thưa Thầy Cồ-đàm, tại sao có những chúng sinh ở đây, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy đọa, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục?”

“Này bà-la-môn, đó là do hành vi trái với Giáo Pháp, hành vi không chân chính, nên có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy đọa, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục.”¹⁹⁸

(2) “Nhưng, thưa Thầy Cồ-đàm, tại sao có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời?”

“Này bà-la-môn, đó là do hành vi đúng theo Giáo Pháp, hành vi chân chính, nên có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời.”

“Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ-đàm! Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ-đàm! Thầy Cồ-đàm đã làm rõ Giáo Pháp theo nhiều cách, cứ như dựng đứng lại những thứ bị chúi đầu, khai mở những gì bị che giấu, chỉ đường cho kẻ bị lạc lối, hoặc soi đèn trong đêm tối cho những người có mắt sáng nhìn thấy các thứ. Giờ con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-đàm, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỷ kheo. Mong Thầy Cồ-đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y từ nay cho đến cuối đời.”

17 (7)

Lúc đó có bà-la-môn tên Jāṇussoṇī đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên và nói với đức Thế Tôn:

(1) “Thưa Thầy Cồ-đàm, tại sao có những chúng sinh ở đây, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy đau, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục?”

“Này bà-la-môn, do có điều đã làm và có điều đã không làm, nên có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy đau, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục.”

(2) “Nhưng, thưa Thầy Cồ-đàm, tại sao có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời?”

“Này bà-la-môn, do có điều đã làm và có điều đã không làm, nên có những chúng sinh ở đây khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời.”

“Tôi không hiểu được một cách chi tiết ý nghĩa của lời nói mà Thầy Cồ-đàm mới nói ra một cách ngắn gọn nếu thầy không phân tách ý nghĩa đó một cách chi tiết. Sẽ tốt lành nếu Thầy Cồ-đàm chỉ dạy cho tôi Giáo Pháp để tôi có thể hiểu một cách chi tiết ý nghĩa của lời nói đó.”

“Được rồi, này bà-la-môn, hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói.

“Dạ, thưa thầy”, bà-la-môn Jāṇussoṇī đáp lại. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Ở đây, này bà-la-môn, có người đã làm điều xấu ác, không không

làm điều thiện; người đó đã nói điều xấu ác, không nói điều thiện; người đó đã nghĩ điều xấu ác, không nghĩ điều thiện. Chính như vậy là do điều đã làm và điều đã không làm nên có những chúng sinh ở đây, khi thân tan rã, sau khi chết, sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy đau, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục. Nhưng, có người đã làm điều thiện, không làm điều xấu ác; người đó nói điều thiện, không nói điều xấu ác; người đó nghĩ điều thiện, không nghĩ điều xấu ác. Chính như vậy là do điều đã làm và điều đã không làm, nên có những chúng sinh ở đây, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời.”

“Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ-đàm! ... [*giống đoạn cuối kinh 2:16 kể trên*] ... Mong Thầy Cồ-đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y từ nay cho đến cuối đời.”

18 (8)

Lúc đó có Ngài Ānanda đến gặp đức Thế Tôn, kính chào¹⁹⁹ đức Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn mới nói với thầy ấy:

(1) “Này Ānanda, ta tuyên bố dứt khoát rằng, những hành động xấu ác, lời nói xấu ác, và tâm ý xấu ác là không được làm.

“Thưa Thế Tôn, vì đức Thế Tôn đã tuyên bố dứt khoát rằng những hành động xấu ác, lời nói xấu ác, và tâm ý xấu ác là không được làm, con xin hỏi có thể thấy trước sự nguy-hại nào nếu làm những điều đó?”

“Này Ānanda, ta đã tuyên bố dứt khoát rằng những hành động xấu ác, lời nói xấu ác, và tâm ý xấu ác là không được làm bởi nếu làm vậy thì có thể thấy trước sự nguy-hại như vậy: người ta sẽ chê chửi người đó; bậc trí hiền, sau khi điều tra, sẽ chỉ trích tẩy chay người đó; tin xấu về người đó sẽ lan rộng; người đó chết (với tâm còn) ngu si; và khi thân tan rã, sau khi chết, người đó bị tái sinh trong cảnh giới đầy

đọa, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục. Ta đã tuyên bố dứt khoát rằng những hành động xấu ác, lời nói xấu ác, và tâm ý xấu ác là không được làm bởi nếu làm vậy thì có thể thấy trước sự nguy-hại như vậy.

(2) “Này Ānanda, ta tuyên bố dứt khoát rằng, những hành động thiện, lời nói thiện, và tâm ý thiện là nên được làm.

“Thưa Thế Tôn, vì đức Thế Tôn đã tuyên bố dứt khoát rằng những hành động thiện, lời nói thiện, và tâm ý thiện là nên được làm, con xin hỏi có thể thấy trước ích-lợi gì nếu làm những điều đó?”

“Này Ānanda, ta đã tuyên bố dứt khoát rằng những hành động thiện, lời nói thiện, và tâm ý thiện là nên được làm bởi nếu làm vậy thì có thể thấy trước ích-lợi như vậy: người ta sẽ không chê chửi người đó; bậc trí hiền, sau khi điều tra, sẽ khen ngợi người đó; tin tốt về người đó sẽ lan rộng; người đó chết (với tâm còn) không ngu si; và khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời. Ta đã tuyên bố dứt khoát rằng những hành động thiện, lời nói thiện, và tâm ý thiện là nên được làm bởi nếu làm như vậy thì có thể thấy trước ích-lợi như vậy.”

19 (9)

(1) “Này các Tỷ kheo, hãy dẹp bỏ những điều bất thiện! Hoàn toàn có thể dẹp bỏ những điều bất thiện. Nếu dẹp bỏ những điều bất thiện là không thể, thì ta đã không nói: ‘Này các Tỷ kheo, hãy dẹp bỏ những điều bất thiện!’ Nhưng bởi hoàn toàn có thể dẹp bỏ những điều bất thiện, nên ta mới nói: ‘Này các Tỷ kheo, hãy dẹp bỏ những điều bất thiện!’ Nếu dẹp bỏ những điều bất thiện mà dẫn tới sự nguy hại và khổ đau, thì ta đã không kêu các thầy dẹp bỏ chúng. Nhưng bởi dẹp bỏ những điều bất thiện sẽ dẫn tới ích lợi và hạnh phúc, nên ta mới kêu các thầy hãy dẹp bỏ chúng.

(2) “Này các Tỳ kheo, hãy tu tập những điều thiện! Hoàn toàn có thể tu tập những điều thiện. Nếu tu tập những điều thiện là không thể, thì ta đã không nói: ‘Này các Tỳ kheo, hãy tu tập những điều thiện!’ Nhưng bởi hoàn toàn có thể tu tập những điều thiện, nên ta mới nói: ‘Này các Tỳ kheo, hãy tu tập những điều thiện!’ Nếu tu tập những điều thiện mà dẫn tới sự nguy hại và khổ đau, thì ta đã không kêu các thầy tu tập chúng. Nhưng bởi tu tập những điều thiện sẽ dẫn tới ích lợi và hạnh phúc, nên ta mới kêu các thầy hãy tu tập chúng.

20 (10)²⁰⁰

“Này các Tỳ kheo, có hai điều dẫn tới sự sa sút và sự biến mất của Giáo Pháp tốt lành (thiện Pháp). Hai đó là gì? (1) Câu chữ bị trình bày sai lệch và ý nghĩa bị diễn dịch sai lạc.²⁰¹ (2) Khi câu chữ bị trình bày sai lệch thì ý nghĩa bị diễn dịch sai lạc. Đây là hai điều dẫn tới sự sa sút và sự biến mất của Giáo Pháp.

“Này các Tỳ kheo, có hai điều dẫn tới sự liên tục, sự không sa sút và sự không biến mất của Giáo Pháp. Hai đó là gì? (1) Câu chữ được trình bày một cách hay khéo và ý nghĩa bị diễn dịch một cách hay khéo.²⁰² (2) Khi câu chữ được trình bày một cách hay khéo thì ý nghĩa được diễn dịch một cách hay khéo. Đây là hai điều dẫn tới sự liên tục, sự không sa sút và sự không biến mất của Giáo Pháp.

NHÓM 3

NGƯỜI NGU

21 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người

không nhìn thấy sự phạm lỗi của mình là sự phạm lỗi, và người không chấp nhận sự phạm lỗi của người phạm lỗi đang thú nhận với mình, cho đúng theo Giáo Pháp. Đây là hai loại người ngu.²⁰³

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhìn thấy sự phạm lỗi của mình là sự phạm lỗi, và người biết chấp nhận sự phạm lỗi của người phạm lỗi đang thú nhận với mình, cho đúng theo Giáo Pháp.”

22 (2)

“Này các Tỳ kheo, hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? Người đầy sân-hận chấp chứa sự thù ghét, và người đầy lòng-tin có được từ sự hiểu biết sai lầm (về Giáo Pháp, về Như Lai). Đây là hai loại người diễn dịch sai về Như Lai.”²⁰⁴

23 (3)²⁰⁵

“Này các Tỳ kheo, hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? Người giảng giải điều đã không được nói và thuyết bởi Như Lai thành điều đã được nói và thuyết bởi Như Lai, và người giảng giải điều đã được nói và thuyết bởi Như Lai thành điều đã không được nói và thuyết bởi Như Lai. Hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai.

“Này các Tỳ kheo, hai loại người này không diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? Người giảng giải điều đã không được nói và thuyết bởi Như Lai là điều đã không được nói và thuyết bởi Như Lai, và người giảng giải điều đã được nói và thuyết bởi Như Lai thành điều đã được nói và thuyết bởi Như Lai. Hai loại người này không diễn dịch sai về Như Lai.”

24 (4)

“Này các Tỳ kheo, hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? Người giảng giải một kinh (của Phật) cần có sự giảng giải như một kinh nghĩa đã rõ nghĩa rồi, và người giảng giải một kinh nghĩa đã rõ nghĩa như một kinh cần có sự giảng giải. Hai loại người này diễn dịch sai về Như Lai.”

25 (5)

“Này các Tỳ kheo, hai loại người này không diễn dịch sai về Như Lai. Hai đó là gì? Người giảng giải một kinh (của Phật) cần có sự giảng giải như một kinh cần có sự giảng giải, và người giảng giải một kinh đã rõ nghĩa như một kinh đã rõ nghĩa. Hai loại người này không diễn dịch sai về Như Lai.”

26 (6)

“Này các Tỳ kheo, đối với người có hành động che giấu (lén lút, giấu tay) thì có thể trông đợi một trong hai nơi đến (tái sinh): địa ngục hoặc cõi súc sinh.²⁰⁶

“Đối với người làm gì cũng minh bạch không che giấu thì có thể trông đợi một trong hai nơi đến: cõi thiên thần hay cõi người.”

27 (7)²⁰⁷

“Này các Tỳ kheo, đối với người chấp giữ cách-nhìn sai lạc (tà kiến) thì có thể trông đợi một trong hai nơi đến (tái sinh): địa ngục hoặc cõi súc sinh.”

28 (8)

“Này các Tỳ kheo, đối với người chấp giữ cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến) thì có thể trông đợi một trong hai nơi đến: cõi thiên thần

hay cõi người.”

29 (9)

“Này các Tỳ kheo, đối với người bất lương (thất đức) thì có hai chỗ chứa:²⁰⁸ địa ngục hay cõi súc sinh. Đối với người đức hạnh thì có hai chỗ chứa: cõi thiên thần và cõi người.”

30 (10)

“Này các Tỳ kheo, sau khi nhìn thấy hai ích lợi, ta đã tìm đến ở nơi rừng xa hẻo lánh. Hai đó là gì? Bản thân ta có sự an-trú hạnh phúc (lạc trú) ngay trong kiếp này, và ta có lòng bi-mẫn đối với những chúng sinh sau này.²⁰⁹ Sau khi nhìn thấy hai ích lợi như vậy, ta đã tìm đến ở nơi rừng xa hẻo lánh.”

31 (11)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều thuộc về sự hiểu-biết đích thực (chân trí).²¹⁰ Hai đó là gì? Sự vắng lặng (thiền định) và minh-sát (thiền quán). Khi thiền định được tu tập, người tu trải nghiệm ích lợi gì? Tâm được tu tập. Khi tâm được tu tập, người tu trải nghiệm ích lợi gì? Tham-dục bị loại bỏ. Khi thiền quán được tu tập, người tu trải nghiệm ích lợi gì? Trí tuệ được tu tập. Khi trí tuệ được tu tập, người tu trải nghiệm ích lợi gì? Vô-minh bị loại bỏ.²¹¹

“Tâm mà bị ô nhiễm bởi tham-dục thì không được giải thoát, và trí-tuệ mà bị ô nhiễm bởi vô-minh thì không được phát triển. Do vậy, này các Tỳ kheo, thông qua sự phai biến của tham-dục có ‘sự giải-thoát của tâm’, và thông qua sự phai biến của vô-minh có ‘sự giải-thoát của tâm nhờ trí-tuệ’.”²¹²

NHÓM 4

CÓ TÂM GIỐNG NHAU

32 (1)

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy cấp độ (lãnh địa) của người xấu và cấp độ của người tốt. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo trả lời. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Và cái gì là cấp độ của người xấu? Người xấu là vô ơn và bất nghĩa. Người xấu thích sự vô ơn và bất nghĩa. Sự vô ơn và bất nghĩa hoàn toàn thuộc về cấp độ của người xấu.

“Và cái gì là cấp độ của người tốt? Người tốt thì biết ơn và biết nghĩa. Người tốt thích sự biết ơn và biết nghĩa. Sự biết ơn và biết nghĩa hoàn toàn thuộc về cấp độ của người tốt.”

33 (2)

“Này các Tỳ kheo, ta tuyên bố có hai người không ai có thể trả hết ơn nghĩa cho họ được. Hai đó là gì? Là cha và mẹ.

“Cho dù một người có công mẹ trên vai này và công cha trên vai kia, và cứ công như vậy suốt một trăm năm, họ sống tới một trăm tuổi; và thậm chí một người có chăm sóc cha mẹ bằng cách sức dầu nóng, xoa bóp, tắm rửa, và kỳ cọ chân tay của họ, và thậm chí họ ỉa đái ngay lúc đó—cho dù như vậy cũng chưa đủ gì đối với cha mẹ mình, vẫn không trả hết ơn nghĩa đối với cha mẹ. Cho dù một người có lập cha mẹ thành chúa tể cai trị trái đất này, giàu có bảy kho báu, thì cũng chưa đủ gì đối với cha mẹ, vẫn không trả hết ơn nghĩa cho cha mẹ. Bởi vì sao? Vì cha

mẹ là sự giúp đỡ to lớn đối với con cái; cha mẹ nuôi con lớn, cho con ăn, và chỉ cho con nhìn thấy thế giới.

“Nhưng, này các Tỷ kheo, nếu ai khuyến khích cha mẹ đang không có niềm-tin (vào Tam Bảo), ổn định và thiết lập họ trong niềm-tin; ai khuyến khích cha mẹ thiếu giới-hạnh về đạo đức, ổn định và thiết lập họ trong giới-hạnh về đạo đức; ai khuyến khích cha mẹ keo-kiệt, ổn định và thiết lập họ trong tâm rộng lòng bố-thí; ai khuyến khích cha mẹ ngu-tối, ổn định và thiết lập họ trong trí-tuệ hiểu biết—thì theo cách như vậy là người đó đã làm đủ đối với cha mẹ, đã trả hết ơn nghĩa đối với cha mẹ, và đã trả nhiều hơn đủ đối với cha mẹ.”

34 (4)

Lúc đó có một bà-la-môn đến gặp đức Thế Tôn và chào hỏi qua lại với đức Thế Tôn. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thầy Cồ-đàm đã tuyên bố gì, Thầy Cồ-đàm đã tuyên thuyết gì?”

“Này bà-la-môn, ta tuyên bố một thuyết không-làm và một thuyết làm.”²¹³

“Nhưng theo cách nào Thầy Cồ-đàm tuyên bố thuyết không-làm và thuyết làm?”

“Ta tuyên bố sự không-làm đối với những hành-động, lời-nói, và tâm-ý xấu (ba tà nghiệp); ta tuyên bố sự không-làm đối với nhiều loại phẩm chất bất thiện xấu ác. Ta tuyên bố sự làm đối với những hành-động, lời-nói, và tâm-ý tốt (ba chánh nghiệp); ta tuyên bố sự làm đối với nhiều loại phẩm chất thiện lành. Chính theo cách như vậy, này bà-la-môn, ta đã tuyên bố thuyết không-làm và thuyết làm.”

“Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ-đàm! Thật hay khéo, thưa Thầy Cồ-đàm! Thầy Cồ-đàm đã làm rõ Giáo Pháp theo nhiều cách, cứ như

dựng đứng lại những thứ bị chúi đầu, khai mở những gì bị che giấu, chỉ đường cho kẻ bị lạc lối, hoặc soi đèn trong đêm tối cho những người có mắt sáng nhìn thấy các thứ. Giờ con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-đàm, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỷ kheo. Mong Thầy Cồ-đàm ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y từ nay cho đến cuối đời.”

35 (4)

Lúc đó có gia chủ Cấp Cô Độc đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, và thưa với đức Thế Tôn:

“Thưa Thế Tôn, trong thế gian ai xứng đáng được cúng dường, và chỗ nào nên cúng dường (cho, tặng, dâng, cúng, bố thí...)?

“Này gia chủ, trong thế gian có hai loại người đáng được cúng dường, đó là: bậc học nhân và bậc vô học nhân.²¹⁴ Đây là hai loại người trong thế gian đáng được cúng dường, và họ chính là chỗ nên cúng dường.”

Đây là lời đức Thế Tôn đã nói. Sau khi nói xong, bậc Phúc Lành, vị Sư Thầy đã nói thêm như vậy:

“Trong thế gian này bậc học nhân và vô học nhân
Là chỗ những người thực hành hạnh bố thí nên cúng dường;
Họ chánh trực trong hành động, lời nói và tâm ý,
Họ là ruộng phước cho những ai thực hành bố thí;
Những gì cúng dường cho họ sẽ mang lại phước quả lớn lao.”

36 (5)

Tôi nghe như vậy. Trong một lần đức Thế Tôn đang sống ở Sāvathī (Xá-vệ) trong Khu Vườn (của thái tử) Jeta, trong Tịnh Xá (được cúng dường bởi ông) Cấp Cô Độc. Bấy giờ, vào lúc đó có Ngài Xá-lợi-phất cũng đang sống ở thành Sāvattthī, trong Lâu Đài của mẹ của Migāra

(Migāramātā), trong Khu Vườn Phía Đông. Ở đó thầy Xá-lợi-phất đã nói với các Tỳ kheo như vậy: “Này các đạo hữu, các Tỳ kheo!”²¹⁵

“Được đạo hữu!”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất đã nói điều này:

“Này các đạo hữu, ta sẽ dạy cho các thầy về (1) người bị gông cùm bên trong và (2) người bị gông cùm bên ngoài.”²¹⁶ Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói.”

“Được, thưa đạo hữu”, các Tỳ kheo đáp lại. Thầy Xá-lợi-phất đã nói điều này:

(I) “Và, này các đạo hữu, ai là người bị gông cùm bên trong? Ở đây, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó tuân giữ theo Pātimokkha [Giới-luật Tỳ Kheo, Giới-luật Tăng Đoàn], có được đức-hạnh tốt và sự nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng tội lỗi nhỏ nhất. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành (thụ giới), người đó tu hành theo chúng. Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một cõi thiên thần. Sau khi hết kiếp ở cõi trời đó, người đó là người quay-lại (từ một tới bảy kiếp: ở đây chỉ những bậc thánh Nhập-lưu và Nhất-lai), người đó quay lại trạng thái hiện-hữu này. Đây được gọi là người còn bị gông cùm bên trong (còn nội kiết sử), là một bậc hữu-lai, người đó còn quay lại trạng thái hiện-hữu này.”²¹⁷

(II) “Và, này các đạo hữu, ai là người bị gông cùm bên ngoài? Ở đây, một Tỳ kheo là có giới-hạnh; người đó tuân giữ theo Pātimokkha, có được đức-hạnh tốt và sự nương-tựa tốt, nhìn thấy sự nguy-hại trong từng tội lỗi nhỏ nhất. Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu hành theo chúng. Sau khi đã chứng nhập trong một sự giải-thoát bình an của tâm, người đó an trú trong đó.”²¹⁸ Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một cõi thiên thần. Sau khi hết kiếp ở cõi trời đó, người đó là người không quay-lại, người đó không quay lại trạng thái hiện-hữu này. Đây được gọi là người còn bị gông cùm bên

ngoài (còn ngoại kiết sử), là một bậc Bất-lai, người đó không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.²¹⁹

(III) “Lại nữa, này các đạo hữu, một Tỷ kheo là có giới-hạnh ... Sau khi đã thụ nhận những giới-luật tu hành, người đó tu hành theo chúng. Người đó đang tu tập để dẫn đến sự không-còn mê-thích những dục-lạc (khoái lạc giác quan), sự chán-bỏ đối với chúng, và sự chấm-dứt chúng.²²⁰ Người đó đang tu tập để dẫn tới sự không-còn mê-thích những trạng thái hiện-hữu, sự chán-bỏ đối với chúng, và sự chấm dứt chúng (diệt hữu).²²¹ Người đó đang tu tập để dẫn đến sự tiêu diệt dục-vọng (diệt dục). Người đó đang tu tập để dẫn tới sự chấm dứt tham-dục (diệt tham).²²² Khi thân tan rã, sau khi chết, người đó được tái sinh trong một cõi thiên thần. Sau khi hết kiếp ở cõi trời đó, người đó không quay trở lại trạng thái hiện-hữu này nữa. Đây được gọi là một người bị gông cùm bên ngoài, là một bậc Bất-lai, người đó không còn quay lại trạng thái hiện-hữu này nữa.”²²³

Rồi một số thiên thần có-tâm giống-nhau (đồng tâm)²²⁴ đã đến gặp đức Thế Tôn, kính chào đức Thế Tôn, và đứng qua một bên, và thưa với đức Thế Tôn: “Thưa Thế Tôn, ở chỗ Lâu Đài của mẹ của Migāra, trong Khu Vườn Phía Đông, Ngài Xá-lợi-phất đang dạy cho các Tỷ kheo về người bị gông cùm bên trong và người bị gông cùm bên ngoài. Hội chúng ở đó đang phấn khởi. Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu đức Thế Tôn đến gặp Ngài Xá-lợi-phất vì lòng bi-mẫn.”²²⁵ Đức Thế Tôn đồng ý trong im lặng.

Rồi, nhanh như một người khỏe mạnh co hay duỗi cánh tay, đức Thế Tôn biến mất khỏi Khu Vườn Jeta và hiện ra ở Lâu Đài của mẹ của Migāramātā, trong Khu Vườn Phía Đông, ngay trước mặt thầy Xá-lợi-phất. Đức Thế Tôn ngồi xuống chỗ ngồi đã được dọn. Thầy Xá-lợi-phất kính chào đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Rồi đức Thế Tôn mới nói với thầy Xá-lợi-phất:

“Này Xá-lợi-phất, mới đây có một số thiên thần có-tâm giống-nhau²²⁶ đã đến gặp ta, kính chào, đứng qua một bên, và thưa với ta rằng: ‘Thưa Thế Tôn, ở chỗ Lâu Đài của mẹ của Migāra, trong Khu Vườn Phía Đông, Ngài Xá-lợi-phất đang dạy cho các Tỷ kheo về người bị gông cùm bên trong và người bị gông cùm bên ngoài. Hội chúng ở đó đang phân khởi. Thưa Thế Tôn, sẽ tốt lành nếu đức Thế Tôn đến gặp Ngài Xá-lợi-phất vì lòng bi-mẫn.’

“Những thiên thần đó—mặc dù họ có đến mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, hay sáu mươi—cùng đứng trong một chỗ nhỏ xíu bằng đầu mũi kim mà không chen lấn nhau. Này Xá-lợi-phất, có thể thầy nghĩ rằng: ‘Chắc chắn rồi, những thiên thần mặc dù họ có đến mười ... hay sáu mươi vẫn đứng trong một chỗ nhỏ xíu bằng đầu mũi kim mà không chen lấn nhau nhờ họ đã tu tập tâm mình ở cõi trời đó.’ Nhưng thầy không nên nghĩ như vậy. Thay vì vậy, những thiên thần mặc dù họ có đến mười ... hay sáu mươi vẫn đứng trong một chỗ nhỏ xíu bằng đầu mũi kim mà không chen lấn nhau là nhờ họ đã tu tập tâm mình ngay ở đây (ngay trong cõi người này).”²²⁷

“Bởi vậy, này Xá-lợi-phất, các thầy nên tu tập bản thân như vậy: ‘Chúng ta nguyện sẽ có được các giác-quan [căn cảm nhận] bình an và những cái tâm bình an.’²²⁸ Chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân. Khi các thầy có được các giác-quan bình an và những cái tâm bình an, thì hành động các thầy sẽ bình an, lời nói các thầy sẽ bình an, ý hành các thầy sẽ bình an. [Các thầy phải luôn nghĩ rằng:] ‘Chúng ta sẽ luôn cúng dường sự bình an cho những Tỷ kheo đồng đạo của chúng ta’. Này Xá-lợi-phất, chính theo cách như vậy các thầy nên tu tập bản thân. Này Xá-lợi-phất, những du sĩ ngoại đạo sẽ bị thiệt thòi khi không nghe được được lời thuyết Pháp này.”

Tôi nghe như vậy. Trong một lần Ngài Đại Ca-chiên-diên [Mahākaccāna] đang sống ở Varanā, bên bờ Hồ Kaddama. Lúc đó bà-la-môn tên Ārāmaḍḍa đã đến gặp thầy Đại Ca-chiên-diên và chào hỏi qua lại. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên, và nói với thầy ấy:

(1) “Thầy Ca-chiên-diên [Kaccāna], tại sao những người giai cấp chiến-sĩ [khattiya] tranh đấu với những người giai cấp chiến-sĩ, những bà-la-môn tranh đấu với những bà-la-môn, và những gia chủ tranh đấu với những gia chủ?”

“Này bà-la-môn, đó là do sự dính chấp theo tham-muốn dục-lạc (khoái lạc giác quan), do sự dính buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự khur khur (giữ chặt, bám chặt) [theo chúng], nên những người giai cấp chiến-sĩ tranh đấu với những người giai cấp chiến-sĩ, những bà-la-môn tranh đấu với những bà-la-môn, và những gia chủ tranh đấu với những gia chủ.”

(2) “Thầy Ca-chiên-diên, vậy tại sao những tu sĩ tranh đấu với những tu sĩ?”

“Này bà-la-môn, riêng những tu sĩ (sa-môn) thì do sự dính chấp theo tham-muốn những quan-điểm này nọ, do sự dính buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự khur khur [theo chúng] nên những tu sĩ tranh đấu với những tu sĩ.”

“Thầy Ca-chiên-diên, vậy có ai trong thế gian đã vượt qua sự dính chấp theo tham-muốn dục-lạc ... vượt qua sự dính chấp theo những quan-điểm này nọ ... sự khur khur [theo chúng], hay không?”

“Có.”

“Đó là ai?”

“Này bà-la-môn, có một vùng thành thị ở phía đông được gọi là thành Sāvattī (Xá-vệ). Có một bậc Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn

Giác đang sống ở đó. Bậc Thế Tôn đó đã vượt qua (1) sự dính chấp theo tham-muốn dục-lạc, đã vượt qua sự dính chặt [theo chúng], sự dính buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự khur khur [theo chúng], và bậc ấy cũng đã vượt qua (2) sự dính chấp theo những quan-điểm này nọ, đã vượt qua sự dính buộc [theo chúng], sự dính chặt [vào chúng], sự ám muội [bởi chúng], sự khur khur [theo chúng].”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại y áo trên một vai, chân phải quỳ gối xuống đất, chấp tay kính lễ về hướng đông có đức Thế Tôn, và cảm hứng thốt ra những lời này ba lần: “Xin kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác! (ba lần). Thực vậy, đức Thế Tôn đã vượt qua sự dính chấp theo tham-muốn những khoái-lạc giác-quan, đã vượt qua sự dính chặt theo chúng, sự dính cứng vào chúng, sự ám muội bởi chúng, sự khur khur theo chúng, và đức Thế Tôn cũng đã vượt qua sự dính chấp theo những quan-điểm (kiến chấp) này nọ, đã vượt qua sự dính chặt theo chúng, sự dính cứng vào chúng, sự ám muội bởi chúng, sự khur khur theo chúng.”

“Thật hay khéo, Thầy Ca-chiên-diên! Thật hay khéo, Thầy Ca-chiên-diên! Thầy Ca-chiên-diên đã làm rõ Giáo Pháp theo nhiều cách, cứ như dựng đứng lại những thứ bị chúi đầu, khai mở những gì bị che giấu, chỉ đường cho kẻ bị lạc lối, hoặc soi đèn trong đêm tối cho những người có mắt sáng nhìn thấy các thứ. Thầy Ca-chiên-diên, giờ con xin quy y nương tựa theo Thầy Cồ-đàm, theo Giáo Pháp, và theo Tăng Đoàn các Tỳ kheo. Mong Thầy Ca-chiên-diên ghi nhớ con là một đệ tử tại gia đã quy y từ nay cho đến cuối đời.”

38 (7)

Trong một lần có Ngài Đại Ca-chiên-diên [Mahākaccāna] đang sống ở Madhurā trong Khu Rừng Gundā. Lúc đó bà-la-môn tên

Kaṇḍarāyana đã đến gặp và chào hỏi qua lại với thầy Đại Ca-chiên-diên. Sau khi họ xong phần chào hỏi thân thiện, ông ta ngồi xuống một bên, và nói với thầy ấy:

“Thầy Đại Ca-chiên-diên, tôi nghe nói: ‘Tu sĩ (sa-môn) Ca-chiên-diên không kính lễ những bà-la-môn già, nhiều tuổi, đã gánh nặng năm tháng, đã qua tuổi xế chiều, đang ở giai đoạn cuối đời; cũng không đứng dậy chào họ hay nhường chỗ ngồi cho họ.’ Điều này đúng là thật, vì Thầy Đại Ca-chiên-diên không kính lễ những bà-la-môn già, nhiều tuổi, đã gánh nặng năm tháng, đã qua tuổi xế chiều, đang ở giai đoạn cuối đời; cũng không đứng dậy chào họ hay nhường chỗ ngồi cho họ. Thầy Đại Ca-chiên-diên, như vậy là không phải phép.”²²⁹

“Này bà-la-môn, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác, sau khi đã biết và thấy, đã tuyên thuyết về tuổi già và tuổi trẻ. Mặc dù một người đã già lão—tám mươi, chín mươi, hay một trăm tuổi—nhưng nếu ông ta vẫn ham hưởng những dục-lạc (khoái lạc giác quan), vẫn sống trong dục-lạc, vẫn cháy trong cơn sốt tìm dục-lạc, vẫn tiêu lao trong những ý nghĩ dục-lạc, vẫn hằng hái tìm cầu dục-lạc, thì người đó được tính như một bò lão ngu si [như con nít]. Nhưng một người dù còn trẻ măng, một thanh niên tóc đen, còn được phú cho tuổi trẻ, đang trong thời thanh xuân của cuộc đời, nếu (biết) không ham hưởng những dục-lạc, không sống trong dục-lạc, không cháy trong cơn sốt tìm dục-lạc, không tiêu hao trong những ý nghĩ dục-lạc, không hằng hái tìm cầu dục-lạc, thì người đó được tính như một trưởng lão khôn trí.”

Sau khi điều này được nói ra, bà-la-môn Kaṇḍarāyana đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xếp lại y áo trên một vai, gập đầu xuống đất trước chân các Tỳ kheo trẻ để xá lạy, [và thưa]: “Các thầy chính là bậc trưởng lão đang trong giai đoạn trưởng lão; còn chúng con chỉ là con nít vẫn đang trong giai đoạn con nít.”

“Thật hay khéo, Thầy Ca-chiên-diên! ... [*như đoạn cuối kinh*

2:37 ở trên] ... Mong Thầy Ca-chiên-diên ghi nhận con là một đệ tử tại gia đã quy y từ nay đến cuối đời.”

39 (8)

(1) “Này các Tỳ kheo, khi phùng trộm cướp mà mạnh, nhà vua bị yếu đi. Lúc đó nhà vua không dễ đi vô hay đi ra [kinh thành], hay đi tham quan những tỉnh lỵ bên ngoài. Lúc đó những bà-la-môn và những gia chủ không dễ đi vô hay đi ra [thị xã và làng xã của họ], hay đi làm ăn ở bên ngoài.

“Cũng giống như vậy, khi những Tỳ kheo ác mà mạnh, những Tỳ kheo thiện hạnh bị yếu đi. Lúc đó những Tỳ kheo thiện hạnh ngồi im lặng giữa Tăng đoàn, hay họ rút lui về những tỉnh lỵ bên ngoài. Tình trạng này dẫn tới sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, dẫn tới sự suy sụp, sự nguy hại, và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người.

(2) “Này các Tỳ kheo, khi nhà vua mà mạnh, những phùng trộm cướp yếu đi. Lúc đó nhà vua dễ dàng đi vào và đi ra [kinh thành], và đi tham quan những tỉnh lỵ bên ngoài. Lúc đó những bà-la-môn và những gia chủ dễ dàng đi vào và đi ra [thị xã và làng xã của họ], và đi làm ăn bên ngoài.

“Cũng giống như vậy, khi những Tỳ kheo thiện hạnh mà mạnh, những Tỳ kheo ác yếu đi. Lúc đó những Tỳ kheo ác ngồi im lặng giữa Tăng đoàn, hay họ bỏ đi tới những vùng khác. Tình trạng này dẫn tới phúc lợi của nhiều người, hạnh phúc của nhiều người, dẫn tới sự tốt lành, phúc lợi, và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”

40 (9)²³⁰

“Này các Tỳ kheo, ta không khen ngợi sự thực hành sai lạc của hai [loại người]: người tại gia và người xuất gia. Dù là tại gia hay xuất gia, nếu đang thực hành một cách sai lạc, thì do sự thực hành sai lạc đó họ không đạt tới đường lối chân thực, Giáo Pháp thiện lành.”²³¹

“Này các Tỳ kheo, ta khen ngợi sự thực hành đúng đắn của hai [loại người]; tại gia và xuất gia. Dù là tại gia hay xuất gia, nếu đang thực hành một cách đúng đắn, thì do sự thực hành đúng đắn đó họ sẽ đạt tới đường lối chân thực, Giáo Pháp thiện lành.”

41 (10)

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nhớ nghĩa kinh một cách sai sót do chỉ nắm bắt bề ngoài của câu chữ, là họ đang làm vì sự nguy hại của nhiều người, sự bất hạnh của nhiều người, vì sự suy sụp, sự nguy hại và sự khổ đau của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo này tạo nhiều thất-phước và làm cho Giáo Pháp tốt lành (thiện Pháp) biến mất.

“Này các Tỳ kheo, những Tỳ kheo nhớ nghĩa kinh một cách chính xác chứ không chỉ nắm bắt bề ngoài của câu chữ, là họ đang làm vì phúc lợi của nhiều người, hạnh phúc của nhiều người, vì tốt lành, phúc lợi và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Những Tỳ kheo này tạo nhiều phước-đức và bảo trì Giáo Pháp tốt lành.

NHÓM 5

(CÁC LOẠI) HỘI CHÚNG

42 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng (cộng đồng tăng, sự họp

mặt tăng, hội Tỳ kheo, hội tăng chúng) như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng nông cạn và hội chúng sâu sắc.

(1) “Và cái gì là hội chúng nông cạn? Đó là hội chúng trong đó các Tỳ kheo là bất ổn, ta đây, vô ích, nói nhiều, nhiều chuyện, có tâm lăng xăng (thiếu chánh niệm, thất niệm), thiếu sự rõ-biết (thiếu tỉnh giác), không tập-trung (thất định), với những cái tâm lăng xăng, với các giác-quan (căn) lơ lửng (không được kiềm chế, không phòng hộ): đây được gọi là hội chúng nông cạn.

(2) “Và cái gì là hội chúng sâu sắc? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo *không* bất ổn, ta đây, vô ích, nói nhiều, hay nhiều chuyện, mà có sự chánh-niệm được thiết lập, thường rõ-biết, tập-trung (đạt định), với những cái tâm hợp-nhất (nhất điểm), và với các giác-quan được kiềm chế: đây được gọi là hội chúng sâu sắc.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại đó, hội chúng sâu sắc là tốt nhất.”²³²

43 (2)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng bị chia rẽ và hội chúng hòa hợp.

(1) “Và cái gì là hội chúng bị chia rẽ? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo hay tranh luận và cãi vã và rơi vào những cuộc tranh chấp, đâm chọt lẫn nhau bằng những lời lẽ xiên xỏ: đó được gọi là hội chúng bị chia rẽ.

(2) “Và cái gì là hội chúng hòa hợp? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo sống trong sự hòa đồng, một cách hòa hợp, không có những tranh chấp, hòa hiệp với nhau như sữa với nước, nhìn nhau bằng những ánh mắt thân từ: đó được gọi là hội chúng hòa hợp.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại

hội chúng đó, hội chúng hòa hợp là tốt nhất.”

44 (3)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng những người thấp kém và hội chúng những người ưu việt.

(1) “Và cái gì là hội chúng những người thấp kém? Ở đây, trong loại hội chúng này những Tỳ kheo trưởng lão sống xa hoa (thụ hưởng) và lơ lửng, những người lãnh đạo (thượng tọa) thì tụt lùi (không tu tiến), lơ là trách nhiệm sống tách ly lánh trần; họ không phát khởi năng lượng tu tiến để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ được. Những người kế tục sau đó noi gương làm theo họ.²³³ Rồi tới phiên những người sau cũng trở nên sống xa hoa và lơ lửng; những người lãnh đạo cũng tụt lùi, lơ là trách nhiệm sống tách ly lánh trần; những người sau cũng không phát khởi năng lượng tu tiến để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ được. Đây được gọi là hội chúng những người thấp kém.

(2) “Và cái gì là hội chúng những người ưu việt? Ở đây, trong loại hội chúng này những Tỳ kheo trưởng lão *không* sống xa hoa và lơ lửng, không để tụt lùi và thực hiện đời sống tách ly lánh trần; họ phát khởi năng lượng tu tiến để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ được. Những người kế tục sau họ noi gương làm theo họ. Rồi tới phiên những người sau cũng *không* sống xa hoa và lơ lửng; cũng không để tụt lùi và thực hiện đời sống tách ly lánh trần; họ phát khởi năng lượng tu tiến để đạt tới những điều chưa đạt được, để thành tựu những điều chưa thành tựu được, để chứng ngộ những điều chưa chứng ngộ được. Đây được gọi là hội chúng những người ưu việt.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại hội chúng đó, hội chúng những người ưu việt là tốt nhất.”²³⁴

45 (4)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng những người không thánh thiện và hội chúng những người thánh thiện.

(1) “Và cái gì là hội chúng những người không thánh thiện? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo không hiểu được (bốn Diệu Đế) đúng như chúng thực là: ‘Đây là khổ; đây là nguồn gốc khổ; đây là sự chấm dứt khổ; đây là con đường dẫn tới sự chấm dứt khổ’: đây được gọi là hội chúng những người không thánh thiện.

(2) “Và cái gì là hội chúng những người thánh thiện? Hội chúng trong đó các Tỳ kheo hiểu được (bốn Diệu Đế) đúng như chúng thực là: ‘Đây là khổ; đây là nguồn gốc khổ; đây là sự chấm dứt khổ; đây là con đường dẫn tới sự chấm dứt khổ’: đây được gọi là hội chúng những người thánh thiện.”²³⁵

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại hội chúng đó, hội chúng những người thánh thiện là tốt nhất.”

46 (5)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng những người như cặn bã của Tăng đoàn và hội chúng những người như phần kem sữa (tinh hoa, tốt nhất) của Tăng đoàn.

(1) “Và cái gì là hội chúng những người như cặn bã của Tăng đoàn? Loại hội chúng có những Tỳ kheo dính vào đường tà hạnh bị xúc tác bởi tham, sân, si, hay sợ-hãi thì được gọi là hội chúng những người cặn bã của Tăng đoàn.”²³⁶

(2) “Và cái gì là hội chúng những người như phần kem sữa của Tăng đoàn? Loại hội chúng có những Tỳ kheo *không* dính vào đường tà hạnh bị xúc tác bởi tham, sân, si, hay sợ-hãi thì được gọi là hội chúng những người như phần kem sữa của Tăng đoàn.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại hội chúng đó, hội chúng những người như phần kem sữa của Tăng đoàn là tốt nhất.”

47 (6)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng được huấn luyện chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích, không bằng cách chất vấn, và hội chúng được huấn luyện bằng cách chất vấn, không chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích.”²³⁷

(1) “Và cái gì là hội chúng được huấn luyện chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích, không bằng cách chất vấn? Ở đây, trong loại hội chúng này: (a) khi những bài thuyết giảng (kinh) được nói bởi Như Lai là thâm sâu, sâu sắc về ý nghĩa, vượt trên (xuất) thế gian, liên hệ đến tính-không, đang được tụng giảng, thì họ sẽ không muốn lắng nghe chúng, không lắng tai nghe chúng, và cũng không ứng dụng vào tâm để hiểu chúng; và họ không cho rằng những giáo lý đó nên cần được học hiểu và nắm vững. (b) Nhưng khi những bài thuyết giảng chỉ là những bài thi ca của các thi sĩ, với câu chữ mỹ miều, được sáng tạo bởi người những người ngoài đạo, được nói ra bởi đệ tử [của họ], đang được ngâm đọc, thì họ lại muốn lắng nghe chúng, lắng tai nghe chúng, và ứng dụng tâm để hiểu chúng, và họ cho rằng những giáo lý đó mới cần được học hiểu và nắm vững.”²³⁸ Và sau nghe học những giáo lý như vậy, họ không biết chất vấn lẫn nhau để xem xét chúng một cách thấu suốt, [họ không đối chất]: ‘Làm sao có điều này? Ý nghĩa của điều này là gì?’ Họ không nói-ra [với những người khác] điều (mình) còn lơ mờ và không làm

sáng tỏ điều (họ) còn chưa rõ, không giúp giải tỏa sự nghi ngờ của họ về những vấn đề còn làm họ nghi ngờ. Đây được gọi là hội chúng được huấn luyện chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích, không bằng cách chất vấn.

(2) “Và cái gì là hội chúng được huấn luyện bằng cách chất vấn, không chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích? Ở đây, trong loại hội chúng này, (a) khi những bài thuyết giảng chỉ là những bài thi ca của các thi sĩ, với câu chữ mỹ miều, được sáng tạo bởi người những người ngoài đạo, được nói ra bởi những đệ tử [của họ], đang được ngâm đọc, thì không muốn lắng nghe chúng, không lắng tai nghe chúng, và không ứng dụng tâm để hiểu chúng, và họ không cho rằng những giáo lý đó cần được học hiểu và nắm vững. (b) Nhưng khi những bài thuyết giảng được nói bởi Như Lai là thâm sâu, sâu sắc về ý nghĩa, vượt trên thế gian, liên hệ đến tính-không, đang được tụng giảng thì họ muốn lắng nghe chúng, lắng tai nghe chúng, và ứng dụng tâm để hiểu chúng; và họ cho rằng những giáo lý đó mới cần được học hiểu và nắm vững. Và sau nghe học những giáo lý như vậy, họ biết chất vấn lẫn nhau hay xem xét chúng một cách thấu suốt, [họ biết đối chất]: ‘Làm sao có điều này? Ý nghĩa của điều này là gì?’ Họ biết nói-ra [với những người khác] điều (mình) còn lơ mờ và biết làm sáng tỏ điều (họ) còn chưa rõ, biết giúp giải tỏa sự nghi ngờ của họ về những vấn đề còn làm họ nghi ngờ. Đây được gọi là hội chúng được huấn luyện bằng cách chất vấn, không chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại hội chúng này, hội chúng được huấn luyện bằng cách chất vấn, không chỉ bằng cách nói khoa trương vô ích, là tốt nhất.”

48 (7)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì?

Hội chúng quý trọng những thứ thế tục, không quý trọng thiện Pháp (Giáo Pháp tốt lành), và hội chúng quý trọng thiện Pháp, không quý trọng những thứ thế tục.²³⁹

(1) “Và cái gì là hội chúng quý trọng những thứ thế tục, không quý trọng thiện Pháp? Ở đây, trong loại hội chúng này, những Tỳ kheo nói lời khen ngợi lẫn nhau trước mặt những người tại gia (cư sĩ) mặc áo trắng, kiểu như: ‘Tỳ kheo này đã được giải-thoát về cả hai phương diện; Tỳ kheo kia đã được giải thoát nhờ trí-tuệ; Tỳ kheo nọ là một thân-chứng; Tỳ kheo đó đã chứng đắc tầm-nhìn (chánh kiến); Tỳ kheo nọ được giải-thoát nhờ niềm-tin (tín); Tỳ kheo kia là người tu theo Giáo Pháp (căn tín); Tỳ kheo này là người tu theo niềm-tin (căn tín); Tỳ kheo kia là có giới-hạnh và thuộc bản tính thiện; còn Tỳ kheo nọ thì thiếu giới-hạnh và thuộc bản tính xấu.’²⁴⁰ Rồi họ nhận lấy vật phẩm lợi lộc, họ hưởng dụng chúng khi (tâm trí) bị trói buộc theo chúng, say mê với chúng, bị cuốn hút mù quáng trong chúng, không nhìn thấy sự nguy-hại trong chúng, không hiểu được sự giải-thoát khỏi chúng. Đây được gọi là hội chúng chỉ quý trọng những thứ thế tục, không quý trọng thiện Pháp.

(2) “Và cái gì là hội chúng quý trọng thiện Pháp, không quý trọng những thứ thế tục? Ở đây, trong loại hội chúng này, những Tỳ kheo *không* nói lời khen ngợi lẫn nhau trước mặt những người tại gia (cư sĩ) mặc áo trắng, kiểu như: ‘Tỳ kheo này đã được giải-thoát cả hai phương diện ... còn Tỳ kheo nọ thì thiếu giới-hạnh và thuộc bản tính xấu.’ Họ có nhận vật phẩm cúng dường, họ hưởng dụng chúng khi (tâm trí) *không* bị trói buộc theo chúng, không say mê với chúng, không bị cuốn hút mù quáng trong chúng, họ nhìn thấy sự nguy-hại trong chúng, hiểu được sự giải-thoát khỏi chúng. Đây được gọi là hội chúng chỉ quý trọng thiện Pháp, không quý trọng những thứ thế tục.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại hội chúng đó, hội chúng quý trọng thiện Pháp là tốt nhất.”

49 (8)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng bất-chánh và hội chúng chân-chánh.

(1) “Và cái gì là hội chúng bất-chánh? Ở đây, trong hội chúng này, những điều luật trái với Giáo Pháp thì được ban hành và những điều luật đúng theo Giáo Pháp thì không được ban hành. Những điều luật trái với Giới-luật thì được ban hành và những điều luật đúng theo Giới-luật thì không được ban hành. Những điều luật trái với Giáo Pháp được giảng giải và những điều luật đúng theo Giáo Pháp thì không được giảng giải. Những điều luật trái với Giới-luật được giảng giải và những điều luật đúng theo Giới-luật thì không được giảng giải. Đây là hội chúng bất chánh. Bởi vì nó là không chân chánh cho nên²⁴¹ trong hội chúng đó những điều luật trái với Giáo Pháp thì được ban hành . . . và những điều luật đúng theo Giới-luật thì không được giảng giải.

(2) “Và cái gì là hội chúng chân-chánh? Ở đây, trong hội chúng này, những điều luật trái với Giáo Pháp thì không được ban hành và những điều luật đúng theo Giáo Pháp thì được ban hành. Những điều luật trái với Giới-luật thì không được ban hành và những điều luật đúng theo Giới-luật thì được ban hành. Những điều luật trái với Giáo Pháp không được giảng giải và những điều luật đúng theo Giáo Pháp thì được giảng giải. Những điều luật trái với Giới-luật không được giảng giải và những điều luật đúng theo Giới-luật thì được giảng giải. Đây là hội chúng chân chánh. Bởi vì nó là chân chánh cho nên trong hội chúng đó những điều luật trái với Giáo Pháp thì không được ban hành . . . và những điều luật đúng theo Giới-luật thì được giảng giải.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại hội chúng đó, hội chúng chân-chánh là tốt nhất.”

50 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng làm trái Giáo Pháp và hội chúng làm đúng theo Giáo Pháp ... *[tiếp tục nội dung giống như kinh 2:49 kể trên]* ...

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại hội chúng đó, hội chúng làm đúng theo Giáo Pháp là tốt nhất.”

51 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Hai đó là gì? Hội chúng phát biểu phi Giáo Pháp và hội chúng phát biểu theo Giáo Pháp.

(1) “Và cái gì hội chúng phát biểu phi Giáo Pháp (vô kỷ luật)? Ở đây, trong loại hội chúng này, các Tỳ kheo khởi sự một vấn đề giới-luật,²⁴² một vấn đề có thể là đúng Giáo Pháp hay trái Giáo Pháp. Sau khi khởi sự một vấn đề, họ không thuyết phục lẫn nhau và cũng không muốn mình nghe người khác thuyết phục; họ không cân nhắc và cũng không muốn nghe người khác cân nhắc. Thiếu năng lực thuyết phục và năng lực cân nhắc, không muốn từ bỏ ý kiến của mình, họ cứ khẳng khái bảo thủ vấn đề giới-luật đó, và cứ chấp thủ quan điểm của mình, họ cứ bác bỏ theo kiểu: ‘Tất cả đó sai, chỉ đây mới đúng.’ Đây được gọi là hội chúng thuyết giảng điều phi Pháp.

(2) “Và cái gì hội chúng phát biểu theo Giáo Pháp (có kỷ luật)? Ở đây, trong loại hội chúng này, các Tỳ kheo khởi sự một vấn đề giới-luật, một vấn đề có thể là đúng Giáo Pháp hay trái Giáo Pháp. Sau khi khởi sự một vấn đề, họ thuyết phục lẫn nhau và cũng muốn nghe người khác thuyết phục; họ cân nhắc và cũng muốn nghe người khác cân nhắc. Có được năng lực thuyết phục và năng lực cân nhắc, họ sẵn sàng từ bỏ ý kiến của mình, họ không khẳng khái bảo thủ vấn đề giới-luật đó, và không chấp thủ quan điểm của mình, họ không bác bỏ theo kiểu: ‘Tất

cả đó sai, chỉ đây mới đúng.’ Đây được gọi là hội chúng phát biểu theo Giáo Pháp.

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hội chúng như vậy. Trong hai loại hội chúng đó, hội chúng phát biểu Giáo Pháp là tốt nhất.”

NHÓM 6

NGƯỜI

52 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai người khởi sinh trong thế gian vì phúc lợi của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì sự tốt lành, phúc lợi và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người. Hai đó là gì? Đó là Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-la-hán và vị vua quay chuyển bánh xe (chuyển luân vương). Đây là hai người khởi sinh trong thế gian vì phúc lợi của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì sự tốt lành, phúc lợi và hạnh phúc của nhiều người, của những thiên thần và loài người.”²⁴³

53 (2)

“Này các Tỳ kheo, có hai người khởi sinh trong thế gian là những người siêu thường. Hai đó là gì? Đó là Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-la-hán và vị vua quay chuyển bánh xe. Đây là hai người khởi sinh trong thế gian là những người siêu thường.”

54 (3)

“Này các Tỳ kheo, có hai người mà sự qua đời của họ được nhiều người tiếc thương. Hai đó là gì? Đó là Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-

la-hán và vị vua quay chuyển bánh xe. Đây là hai người mà sự qua đời của họ được nhiều người thương tiếc.”

55 (4)

“Này các Tỳ kheo, có hai người đáng được xây bảo tháp (*thūpa*) (để tưởng niệm).²⁴⁴ Hai đó là gì? Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-la-hán và vị vua quay chuyển bánh xe. Đó là hai người đáng được xây bảo tháp.”

56 (5)

“Này các Tỳ kheo, có hai bậc giác-ngộ này. Hai đó là gì? Đó là Như Lai, bậc Toàn Giác, bậc A-la-hán và Phật Duyên Giác.²⁴⁵ Đây là hai bậc giác-ngộ.”

57 (6)

“Này các Tỳ kheo, có hai không khiếp sợ sấm sét (đánh chết). Hai đó là gì? Đó là một Tỳ kheo đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm và một con voi thuần chủng. Đây là hai không khiếp sợ sấm sét.”²⁴⁶

58 (7)

“Này các Tỳ kheo, có hai không khiếp sợ sấm sét. Hai đó là gì? Đó là một Tỳ kheo đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm và một con ngựa thuần chủng. Đây là hai không khiếp sợ sấm sét.”

59 (8)

“Này các Tỳ kheo, có hai không khiếp sợ sấm sét. Hai đó là gì? Đó là một Tỳ kheo đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm và một con sư tử, vua của

muôn loài thú. Đây là hai không khiếp sợ sấm sét.”

60 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai lý do loài Kimpurisā (phi nhân dê) không nói tiếng người.²⁴⁷ Hai đó là gì? [Vì nghĩ rằng:] ‘(1) Chúng ta nguyện không nói láo nói sai, và (2) chúng ta nguyện không diễn dịch sai lời người khác bằng những điều trái với sự thật (mà họ đã nói).’ Vì hai lý do (tâm nguyện) này nên loài Kimpurisā không nói tiếng người.”

61 (10)

“Này các Tỳ kheo, phụ nữ chết không thỏa mãn và hài lòng với hai điều. Hai đó là gì? Đó là tính dục và sự sinh con đẻ cái. Phụ nữ chết không thỏa mãn và hài lòng với hai điều này.”

62 (11)

“Này các Tỳ kheo, ta sẽ dạy cho các thầy về sự sống chung với người xấu và sự sống chung với người tốt. Hãy lắng nghe và chú tâm kỹ càng, ta sẽ nói.”

“Dạ, thưa Thế Tôn”, các Tỳ kheo đáp lại. Đức Thế Tôn, đã nói điều này:

(1) “Và làm sao có sự sống chung với người xấu, và làm sao người xấu sống chung với nhau?

“Ở đây, ý nghĩ này xảy đến với một Tỳ kheo trưởng lão: ‘Một trưởng lão—hay một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên—thì không nên chỉnh sửa ta.’²⁴⁸ Ta (cũng) không nên chỉnh sửa một trưởng lão, hay một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên. (a) Nếu một trưởng lão chỉnh sửa ta, có thể ông ta làm không có sự bi mãn, không vì sự bi mãn. Thì ta sẽ nói “Không!” với ông ta và sẽ gây sự với ông ta, và

ngay cả ta có nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta cũng không thêm sửa chữa gì nó cả. (b) Nếu một Tỳ kheo hàng trung niên chỉnh sửa ta . . . (c) Nếu một Tỳ kheo hàng thiếu niên chỉnh sửa ta, có lẽ anh ta làm không có sự bi mẫn, không vì sự bi mẫn. Ta sẽ nói “Không!” với anh ta và sẽ gây sự với anh ta, và ngay cả ta có nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta cũng không chỉnh sửa gì nó cả.’

“Rồi, ý nghĩ này cũng xảy đến với một Tỳ kheo hàng trung niên . . . cũng xảy đến với một Tỳ kheo hàng thiếu niên: ‘Một trưởng lão—hay một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên—thì không nên chỉnh sửa ta. Ta (cũng) không nên chỉnh sửa một trưởng lão... một Tỳ kheo hàng trung niên ... một Tỳ kheo hàng thiếu niên ... và ngay cả nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta cũng không chỉnh sửa gì nó cả.’

“Theo cách như vậy nên mới có sự ở-chung với nhau của những người xấu, và đó là cách những người xấu cùng sống với nhau.

(2) “Và, này các Tỳ kheo, làm sao có sự ở-chung với nhau của những người tốt, và làm sao những người tốt cùng sống với nhau?

“Ở đây, ý nghĩ này đã xảy đến với một Tỳ kheo trưởng lão: ‘Một trưởng lão—và một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên—đều nên chỉnh sửa ta. Ta (cũng) nên chỉnh sửa một trưởng lão, một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên. (a) Nếu một trưởng lão chỉnh sửa ta, có lẽ thầy ấy làm với sự bi mẫn, không phải không có sự bi mẫn. Ta sẽ nói với thầy ấy rằng “Thật tốt lành!”, và sẽ không gây sự với thầy ấy, và khi nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta sẽ lo tu sửa nó. (b) Nếu một Tỳ kheo hàng trung niên chỉnh sửa ta ... (c) Nếu một Tỳ kheo hàng thiếu niên chỉnh sửa ta, có lẽ thầy ấy làm vì sự bi mẫn, không phải không có sự bi mẫn. Ta sẽ nói với thầy ấy rằng “Thật tốt lành!”, và sẽ không gây sự với thầy ấy, và khi nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta sẽ lo tu sửa nó.’

“Rồi, ý nghĩ này cũng xảy đến với một Tỳ kheo hàng trung niên . . . cũng xảy đến với một Tỳ kheo hàng thiếu niên: ‘Một trưởng lão—và

một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên—đều nên chỉnh sửa ta. Ta (cũng) nên chỉnh sửa một trưởng lão ... một Tỳ kheo hàng trung niên, hay hàng thiếu niên ... và khi nhìn thấy [tội lỗi của mình] thì ta sẽ lo tu sửa nó.’

“Theo cách như vậy nên mới có sự ở-chung với nhau của những người tốt, và đó là cách những người tốt cùng sống tu với nhau.”

63 (12)

(1) “Này các Tỳ kheo, khi nào, đối với một vấn đề thuộc giới-luật, có sự lời qua tiếng lại giữa hai bên,²⁴⁹ mà sự xóc nhau về các quan-điểm này nọ, và sự bức tức, sự cay cú, và sự giận dữ nếu không được giải quyết ở bên-trong,²⁵⁰ thì trước sau gì vấn đề giới-luật đó cũng dẫn tới sự mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo sẽ không sống thoải mái (an nhiên thư thả).

(2) “Này các Tỳ kheo, về một vấn đề giới-luật nào đó, khi hai bên nói qua nói lại, mà xóc nhau về các quan-điểm này nọ, và sự bức tức, sự cay cú và sự giận dữ nếu được giải quyết ổn thỏa với nhau ở bên-trong, thì trước sau gì vấn đề giới-luật đó cũng không dẫn tới sự mâu thuẫn và thù ghét trong một thời gian lâu, và các Tỳ kheo sẽ sống thoải mái.”²⁵¹

NHÓM 7

(CÁC LOẠI) HẠNH PHÚC

64 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc của người tại gia và hạnh phúc của người xuất gia tu hành. Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc của người

xuất gia là tốt nhất.”

65 (2)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc giác-quan (dục lạc) và hạnh phúc của sự từ-bỏ (ly-dục lạc). Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc của sự từ-bỏ là tốt nhất.”

66 (3)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc dính buộc với những chấp thủ và hạnh phúc không có những chấp thủ. Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc không có những chấp thủ (sở hữu, chấp thủ, dính chấp...) là tốt nhất.”²⁵²

67 (4)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc còn những ô-nhiễm (hữu lậu lạc) và hạnh phúc không còn ô-nhiễm (vô lậu lạc). Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc không còn ô-nhiễm là tốt nhất.”

68 (5)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc thể tục và hạnh phúc tâm linh.²⁵³ Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc tâm linh là tốt nhất.”

69 (6)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc

thánh thiện và hạnh phúc không thánh thiện. Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc thánh thiện là tốt nhất.”

70 (7)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc thuộc thân (thể xác) và hạnh phúc thuộc tâm (tâm thần, tâm linh). Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc thuộc tâm là tốt nhất.”

71 (8)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc có yếu tố hoan-hỷ và hạnh phúc không có yếu tố hoan-hỷ. Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc không còn yếu tố hoan-hỷ là tốt nhất.”²⁵⁴

72 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc (do) khoái-sướng và hạnh phúc (do) buông-xả. Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc của sự buông-xả là tốt nhất.”²⁵⁵

73 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc có định-tâm và hạnh phúc không có định-tâm. Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc có định là tốt nhất.”

74 (11)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc dựa trên yếu tố hoan-hỷ (lạc có duyên hỷ) và hạnh phúc dựa trên sự không-có yếu tố hoan-hỷ (lạc có duyên vô-hỷ). Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc dựa trên sự không-có yếu tố hoan-hỷ là tốt nhất.”²⁵⁶

75 (12)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc dựa trên sự khoái-sướng (lạc có duyên khoái sướng) và hạnh phúc dựa trên sự buông-xả (lạc có duyên xả). Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc dựa trên sự buông-xả là tốt nhất.”

76 (13)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại hạnh-phúc. Hai đó là gì? Hạnh phúc dựa trên sắc giới (lạc thuộc sắc giới) và hạnh phúc không dựa vô sắc giới (lạc thuộc vô sắc giới). Có hai loại hạnh phúc như vậy. Trong hai loại hạnh phúc đó, hạnh phúc dựa trên vô sắc giới là tốt nhất.”²⁵⁷

NHÓM 8

CÓ CƠ-SỞ

77 (1)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là có (một) cơ sở (*nimitta*, tướng), không phải không có (một) cơ sở. Bằng cách loại bỏ cơ sở đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”²⁵⁸

78 (2)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là có nguồn gốc (*nidāna*, nhân duyên), không phải không có nguồn gốc. Bằng cách loại bỏ nguồn gốc đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

79 (3)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là có nguyên nhân (*hetu*, nhân), không phải không có nguyên nhân. Bằng cách loại bỏ nguyên nhân đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

80 (4)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là có sự tạo tác (*saṅkhāra*, hành), không phải không có sự tạo tác. Bằng cách loại bỏ hành tạo tác, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”²⁵⁹

81 (5)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh là có điều kiện tác động (*paccaya*, duyên), không phải không có điều kiện tác động (phi nhân duyên). Bằng cách loại bỏ điều kiện tác động đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

82 (6)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh cùng thân-sắc (*rūpa*), không phải không có thân-sắc. Bằng cách loại bỏ thân-sắc này, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

83 (7)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh cùng cảm-giác (thọ), không phải không có cảm-giác. Bằng cách loại bỏ cảm-giác này, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

84 (8)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh cùng nhận-thức (tưởng), không phải không có nhận-thức. Bằng cách loại bỏ nhận-thức này, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

85 (9)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh cùng thức (thức), không phải không có thức. Bằng cách loại bỏ thức này, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

86 (10)

“Này các Tỳ kheo, những phẩm chất bất thiện xấu ác khởi sinh dựa trên thứ có-điều-kiện (những pháp hữu vi), không phải không dựa trên những thứ có điều-kiện. Bằng cách loại bỏ những thứ có điều-kiện đó, những phẩm chất bất thiện xấu ác hết xảy ra.”

NHÓM 9

GIÁO PHÁP

87 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều (hai pháp) này. Hai đó là gì? Sự giải-thoát của tâm và sự giải-thoát của tâm nhờ trí-tuệ. Có hai điều (trạng thái) như vậy.”

88 (2) — 97 (11)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều (hai pháp). Hai đó là gì? [88] Sự nỗ-lực và sự không bị xao lãng [phân tâm] ... [89] phần danh và sắc ... [90] sự hiểu-biết đích thực (chân trí) và sự giải-thoát ... [91] Quan-điểm luôn hiện-hữu (thường kiến) và quan-điểm bị hủy diệt (đoạn kiến) ... [92] Sự xấu-hổ về mặt đạo đức và sự bất cần bất chấp về mặt đạo đức ... [93] Sự xấu-hổ về mặt đạo đức và sự sợ-hãi về mặt đạo đức ... [94] Sự khó tu sửa và bạn bè xấu [bạn tu, đạo hữu] ... [95] Sự dễ tu sửa và bạn bè tốt ... [96] Sự thiện-khéo trong các yếu-tố [giới] và sự thiện-khéo trong chú-tâm ... [97] Sự thiện-khéo đối với các tội và sự thiện-khéo trong sự phục hồi khỏi tội. Có hai điều như vậy.”

NHÓM 10

NGƯỜI NGU

98 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người lãnh trách nhiệm cho điều chưa xảy đến mình, và người không lãnh trách nhiệm cho điều đã xảy đến mình. Có hai loại người ngu như vậy.”

99 (2)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người không lãnh trách nhiệm cho điều chưa xảy đến mình, và người biết lãnh

trách nhiệm cho điều đã xảy đến mình.²⁶⁰ Có hai loại người khôn như vậy.”

100 (3)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không được phép là được phép, và người nhận thức điều được phép là không được phép.²⁶¹ Có hai loại người ngu như vậy.”

101 (4)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không được phép là không được phép, và người nhận thức điều được phép là được phép. Có hai loại người khôn như vậy.”

102 (5)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không phải tội là tội, và người nhận thức điều tội là không phải tội. Có hai loại người ngu như vậy.”

103 (6)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không phải tội là không phải tội, và người nhận thức điều tội là phải tội. Có hai loại người khôn như vậy.”

104 (7)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi Giáo Pháp là Giáo Pháp, và người nhận thức Giáo Pháp là điều phi Giáo Pháp. Có hai loại người ngu như vậy.”

105 (8)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi Giáo Pháp là phi Giáo Pháp, và người nhận thức Giáo Pháp là Giáo Pháp. Có hai loại người khôn như vậy.”

106 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người ngu. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi giới-luật là giới-luật, và người nhận thức điều giới-luật là phi giới-luật. Có hai loại người ngu như vậy.”

107 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người khôn. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi giới-luật là phi giới-luật, và người nhận thức điều giới-luật là giới-luật. Có hai loại người khôn như vậy.”

108 (11)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người cảm thấy hối-tiếc về một vấn đề không cần phải thấy hối tiếc, và người không hối tiếc về một vấn đề nên cảm thấy hối tiếc. Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

109 (12)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người không cảm thấy hối-tiếc về một vấn đề không cần phải thấy hối tiếc, và người biết hối tiếc về một vấn đề nên cảm thấy hối tiếc. Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]

như vậy.”

110 (13)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không được phép là được phép, và người nhận thức điều được phép là không được phép. Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

111 (14)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không được phép là không được phép, và người nhận thức điều được phép là được phép. Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

112 (15)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không phải tội là tội, và người nhận thức điều tội là không phải tội.²⁶² Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

113 (16)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều không phải tội là không phải tội, và người nhận thức điều tội là phải tội.²⁶³ Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

114 (17)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi Giáo Pháp là Giáo Pháp, và người nhận thức Giáo Pháp là điều phi Giáo Pháp. Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

115 (18)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi Giáo Pháp là phi Giáo Pháp, và người nhận thức Giáo Pháp là Giáo Pháp. Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

116 (19)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi giới-luật là Giới-luật, và người nhận thức giới-luật là điều phi giới-luật. Ô-nhiễm sẽ gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

117 (20)

“Này các Tỳ kheo, ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người]. Hai đó là gì? Người nhận thức điều phi giới-luật là phi giới-luật, và người nhận thức giới-luật là giới-luật. Ô-nhiễm sẽ không gia tăng đối với hai [loại người] như vậy.”

NHÓM 11

THAM MUỐN

118 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai tham muốn (tham vọng) khó từ bỏ. Hai đó là gì? Tham muốn được lợi và tham muốn được sống. Đây là hai tham muốn khó từ bỏ.”²⁶⁴

119 (2)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người hiếm có trong thế gian. Hai đó là gì? Người chủ động giúp đỡ người khác, và người biết ơn và nhớ ơn. Đây là hai loại người hiếm có trong thế gian.”

120 (3)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người hiếm có trong thế gian. Hai đó là gì? Người mãn nguyện và người mang lại sự mãn nguyện. Đây là hai loại người hiếm có trong thế gian.”

121 (4)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người trong thế gian khó làm họ thỏa mãn. Hai đó là gì? Kẻ chỉ luôn lo tích lũy lợi lộc và kẻ chỉ luôn phung phí của cải. Đây là hai loại người trong thế gian khó làm họ thỏa mãn.”

122 (5)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại người trong thế gian dễ làm họ thỏa mãn. Hai đó là gì? Người không cần tích lũy lợi lộc và người không phung phí của cải. Đây là hai loại người trong thế gian dễ làm họ thỏa mãn.”

123 (6)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều kiện (duyên) này làm khởi sinh sự *tham*. Hai đó là gì? Tướng-đẹp (dấu hiệu, đường nét, hình ảnh... đẹp đẽ, hấp dẫn) và sự chú-tâm không kỹ càng (không thiện khéo; phi như lý tác ý). Đây là hai điều kiện để khởi sinh sự *tham*.”

124 (7)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều kiện (duyên) này làm khởi sinh sự *sân*. Hai đó là gì? Tướng-xấu (dấu hiệu, đường nét, hình ảnh... xấu xí, khó ưa) và sự chú-tâm không kỹ càng (không thiện khéo; phi như lý tác ý). Đây là hai điều kiện để khởi sinh sự *sân*.”

125 (8)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều kiện (duyên) này làm khởi sinh cách-nhìn sai lạc (tà kiến). Hai đó là gì? Lời của người khác và sự chú-tâm không kỹ càng (không thiện khéo; phi như lý tác ý). Đây là hai là điều kiện để khởi sinh cách-nhìn sai lạc.”

126 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều kiện (duyên) này làm khởi sinh cách-nhìn đúng đắn (chánh kiến). Hai đó là gì? Lời của người khác và sự chú-tâm kỹ càng (một cách thiện khéo; như lý tác ý). Đây là hai là điều kiện để khởi sinh cách-nhìn đúng đắn.”

127 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại tội. Hai đó là gì? Tội nhẹ và tội nặng. Có hai loại tội như vậy.”

128 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại tội. Hai đó là gì? Tội thô và tội không thô. Có hai loại tội như vậy.”

129 (11)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại tội. Hai đó là gì? Tội có thể tu sửa được và tội không thể tu sửa được. Có hai loại tội như vậy.”

NHÓM 12

MONG CẦU

130 (1)

“Này các Tỳ kheo, một Tỳ kheo được phú cho niềm-tin, nếu mong cầu đúng đắn, nên mong cầu như vậy: ‘Cầu cho tôi trở thành người như Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên!’ Đây là tiêu chuẩn và mực thước²⁶⁵ đối với những đệ tử (là) Tỳ kheo, đó là, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.”

131 (2)

“Này các Tỳ kheo, một Tỳ kheo ni được phú cho niềm-tin, nếu mong cầu đúng đắn, nên mong cầu như vậy: ‘Cầu cho tôi trở thành người như Khemā và Uppalavaṇṇā!’ Đây là tiêu chuẩn và mực thước đối với những đệ tử Tỳ kheo ni, đó là, Tỳ kheo ni Khemā và Uppalavaṇṇā.”²⁶⁶

132 (3)

“Này các Tỳ kheo, một đệ tử tại gia nam (u-bà-tắc) được phú cho niềm-tin, nếu mong cầu đúng đắn, nên mong cầu như vậy: ‘Cầu cho tôi trở thành người như gia chủ Citta và ông Hatthaka ở xứ Ālavī!’ Đây là tiêu chuẩn và mực thước đối với những đệ tử tại gia nam, đó là, gia chủ Citta và ông (hoàng tử, gia chủ) Hatthaka ở xứ Ālavī.”²⁶⁷

133 (4)

“Này các Tỳ kheo, một đệ tử tại gia nữ (u-bà-di) được phú cho niềm-tin, nếu mong cầu đúng đắn, nên mong cầu như vậy: ‘Cầu cho tôi trở thành người như đệ tử tại gia nữ Khujjuttarā và Velukaṇṭakī Nandamātā!’ Đây là tiêu chuẩn và mực thước đối với những đệ tử tại gia nữ, đó là, đệ tử tại gia nữ Khujjuttarā và Velukaṇṭakī Nandamātā.”²⁶⁸

134 (5)²⁶⁹

“Này các Tỳ kheo, người ngu, dở, xấu có hai đặc tính (phẩm chất, đặc trưng) làm bản thân mình bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng chê và đáng trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều thất-phước. Hai đó là gì? Không điều tra và xem xét kỹ lưỡng, người đó cứ khen người đáng trách và chê người đáng khen. Có hai đặc tính như vậy, người ngu, dở, xấu làm bản thân mình hư hỏng và tổn hại; người đó là người đáng chê và đáng trách bởi những bậc trí hiền; và người đó tạo ra nhiều thất-phước.

“Này các Tỳ kheo, người khôn, giỏi, tốt có hai đặc tính giữ bản thân mình không bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng khen và không bị chê trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều phước-đức. Hai đó là gì? Sau khi điều tra và xem xét kỹ lưỡng, người đó phê bình người đáng trách và khen ngợi người đáng khen. Có được hai đặc tính như vậy, người khôn, giỏi, tốt giữ mình không bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng khen và không bị chê trách bởi những bậc hiền trí; và

người đó tạo nhiều phước-đức.”

135 (6)²⁷⁰

“Này các Tỳ kheo, người ngu, dở, xấu có hai đặc tính ... (*giống kinh kể trên*) ... tạo ra nhiều thất-phước. Hai đó là gì? Không điều tra và xem xét kỹ lưỡng, người đó cứ nghi ngờ những điều đáng tin, và tin những điều còn đáng nghi ngờ. Có hai đặc tính như vậy, người ngu, dở, xấu ... tạo ra nhiều thất-phước.

“Này các Tỳ kheo, người khôn, giỏi, tốt ... tạo ra nhiều phước-đức. Hai đó là gì? Sau khi điều tra và xem xét kỹ lưỡng, người đó chỉ tin những điều đáng tin, và nghi ngờ những điều còn đáng nghi ngờ. Có được hai đặc tính như vậy, người khôn, giỏi, tốt ... tạo nhiều phước-đức.”

136 (7)

“Này các Tỳ kheo, do cư xử sai trái với hai người nên người ngu, dở, xấu làm bản thân mình bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng chê và đáng trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều thất-phước. Hai đó là ai? Cha và mẹ. Do cư xử sai trái với hai bậc đó nên người ngu, dở, xấu làm bản thân mình bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng chê và đáng trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều thất-phước.

“Này các Tỳ kheo, do cư xử đúng đắn với hai người nên người khôn, giỏi, tốt làm bản thân mình không bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng khen và không bị chê trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều phước-đức. Hai đó là ai? Cha và mẹ. Do cư xử đúng đắn với hai bậc đó, người khôn, giỏi, tốt làm bản thân mình không bị hư hỏng và tổn hại; người đó là đáng khen và không bị chê trách bởi những bậc hiền trí; và người đó tạo ra nhiều phước-đức.”

137 (8)

“Này các Tỳ kheo, do cư xử sai trái với hai bậc nên người ngu, dở ... (*giống kinh kể trên*) ... tạo ra nhiều thất-phước. Hai đó là ai? Như Lai và đệ tử của Như Lai. Do cư xử sai trái với hai bậc đó nên người ngu, dở, xấu ... tạo ra nhiều thất-phước.

“Này các Tỳ kheo, do cư xử đúng đắn với hai người, người khôn, giỏi, tốt ... tạo ra nhiều phước-đức. Hai đó là ai? Như Lai và đệ tử của Như Lai. Do cư xử đúng đắn với hai bậc đó, người khôn, giỏi, tốt ... tạo ra nhiều phước-đức.”

138 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều này. Hai đó là gì? Làm sạch cái tâm và không dính chấp gì trong thế gian. Có hai điều như vậy.”

139 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều này. Hai đó là gì? Sự tức-giận và sự thù-ghét. Có hai điều như vậy.”

140 (11)

“Này các Tỳ kheo, có hai điều này. Hai đó là gì? Sự trừ bỏ tức-giận và sự trừ bỏ thù-ghét. Có hai điều như vậy.”

NHÓM 13

SỰ CHO-ĐI

141 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại quà tặng này. Hai đó là gì? Quà tặng tài vật và quà tặng Giáo Pháp. Có hai loại quà tặng như vậy. Trong hai loại quà tặng, quà tặng Giáo Pháp là tốt nhất.”

142 (2)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại cúng dường (bồ thí, cho đi, giúp đỡ...) này. Hai đó là gì? Cúng dường tài vật và cúng dường Giáo Pháp. Có hai loại cúng dường như vậy. Trong hai loại cúng dường, sự cúng dường Giáo Pháp (bồ thí Pháp) là tốt nhất.”

143 (3)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự rộng-lòng (hào hiệp, cho đi) này. Hai đó là gì? Sự rộng-lòng bằng tài vật và sự rộng-lòng bằng Giáo Pháp. Có hai sự rộng-lòng như vậy. Trong hai sự rộng-lòng này, sự rộng-lòng về Giáo Pháp là tốt nhất.”

144 (4)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự từ-bỏ và từ-thiện này. Hai đó là gì? Sự từ bỏ về tài vật và sự từ thiện [bằng cách cho, tặng, bồ thí, cúng dường] Giáo Pháp. Có hai sự từ bỏ và từ thiện như vậy. Trong hai sự đó, sự từ thiện về Giáo Pháp là tốt nhất.”

145 (5)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại tài sản này. Tài sản vật chất và tài sản Giáo Pháp. Có hai loại tài sản như vậy. Trong hai loại tài sản này, tài sản về Giáo Pháp là tốt nhất.”

146 (6)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự thụ hưởng này. Sự thụ hưởng về tài vật và sự thụ hưởng về Giáo Pháp. Đây là hai sự thụ hưởng. Trong hai sự thụ hưởng này, sự thụ hưởng về Giáo Pháp là tốt nhất.”

147 (7)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự chia sẻ. Hai đó là gì? Sự chia sẻ về tài vật và sự chia sẻ về Giáo Pháp. Có hai sự chia sẻ như vậy. Trong hai sự chia sẻ này, sự chia sẻ về Giáo Pháp là tốt nhất.”

148 (8)

“Này các Tỳ kheo, có hai cách duy trì một mối quan hệ tốt đẹp.²⁷¹ Hai đó là gì? Duy trì mối quan hệ tốt đẹp bằng tài vật và duy trì mối quan hệ tốt đẹp bằng Giáo Pháp. Có hai cách duy trì một mối quan hệ như vậy. Trong hai cách này, sự duy trì mối quan hệ bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

149 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự trợ giúp này. Hai đó là gì? Sự trợ giúp bằng tài vật và sự trợ giúp bằng Giáo Pháp. Có hai sự trợ giúp như vậy. Trong hai sự trợ giúp này, sự trợ giúp bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

150 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại so sánh này. Hai đó là gì? Sự so sánh bằng tài vật và sự so sánh bằng Giáo Pháp. Có hai sự so sánh như vậy. Trong hai sự so sánh này, sự so sánh bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

NHÓM 14

SỰ CHIÊU ĐÃI

151 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự chiêu đãi [sự chào đón] này.²⁷² Hai đó là gì? Sự chiêu đãi bằng tài vật và sự chiêu đãi bằng Giáo Pháp. Có hai sự chiêu đãi như vậy. Trong hai sự chiêu đãi này, sự chiêu đãi bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

152 (2)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự tiếp đón [hiếu khách] này. Hai đó là gì? Hai đó là gì? Sự tiếp đón bằng tài vật và sự tiếp đón bằng Giáo Pháp. Có hai sự tiếp đón như vậy. Trong hai sự tiếp đón này, sự tiếp đón bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

153 (3)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự tìm cầu này. Hai đó là gì? Sự tìm cầu vật chất và sự tìm cầu Giáo Pháp. Có hai sự tìm cầu như vậy. Trong hai sự tìm cầu này, sự tìm cầu Giáo Pháp là tốt nhất.”

154 (4)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự tìm tòi (nghiên cứu, tìm ra) này. Hai đó là gì? Sự tìm tòi về vật chất và sự tìm tòi về Giáo Pháp. Có hai sự tìm tòi như vậy. Trong hai sự tìm tòi này, sự tìm tòi Giáo về Pháp là tốt nhất.”

155 (5)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự tìm kiếm này. Hai đó là gì? Sự tìm kiếm vật chất và sự tìm kiếm Giáo Pháp. Có hai sự tìm kiếm như vậy. Trong hai sự tìm kiếm này, sự tìm kiếm Giáo Pháp là tốt nhất.”

156 (6)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự tôn sùng này. Hai đó là gì? Sự tôn sùng vật chất và sự tôn sùng Giáo Pháp. Có hai sự tôn sùng như vậy. Trong hai sự tôn sùng này, sự tôn sùng Giáo Pháp là tốt nhất.”

157 (7)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại quà tặng cho khách.²⁷³ Hai đó là gì? Quà tặng bằng tài vật và quà tặng bằng Giáo Pháp. Có hai loại quà tặng như vậy cho khách. Trong hai loại này, quà tặng bằng Giáo Pháp là tốt nhất.”

158 (8)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại thành công này. Hai đó là gì? Thành công về vật chất và thành công về mặt Giáo Pháp. Có hai loại thành công như vậy. Trong hai loại thành công này, thành công về mặt Giáo Pháp là tốt nhất.”

159 (9)

“Này các Tỳ kheo, có hai loại tăng trưởng này. Hai đó là gì? Sự tăng trưởng về vật chất và sự tăng trưởng trong Giáo Pháp. Có hai loại tăng trưởng như vậy. Trong hai loại tăng trưởng, sự tăng trưởng trong Giáo Pháp là tốt nhất.”

160 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai thứ quý báu (châu báu) này. Hai đó là gì? Thứ quý báu là tài vật và thứ quý báu là Giáo Pháp. Có hai thứ quý báu này. Trong hai thứ quý báu này, thứ quý báu Giáo Pháp là tốt nhất.”

161 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự tích lũy này. Sự tích lũy của cải vật chất và sự tích lũy Giáo Pháp. Trong hai sự tích lũy này, sự tích lũy Giáo Pháp là tốt nhất.”

162 (11)

“Này các Tỳ kheo, có hai sự gia tăng này. Sự gia tăng của cải vật chất và sự gia tăng Giáo Pháp. Trong hai sự gia tăng này, sự gia tăng Giáo Pháp là tốt nhất.”

NHÓM 15

SỰ CHỨNG THIỀN

163 (1)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này. Hai đó là gì? Sự thiện-khéo trong sự chứng nhập một tầng thiền định và sự thiện-khéo trong sự thoát ra khỏi một tầng thiền định. Đây là hai phẩm chất.”

164 (2) — 179 (17)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này. Hai đó là gì? [164] Sự

chính trực và sự nhẹ nhàng ... [165] Sự nhẫn nhịn và sự dịu hiền ... [166] Sự mềm mỏng trong lời nói và lòng hiếu khách ... [167] Sự vô hại và sự thanh khiết ... [168] Sự không phòng hộ sáu cửa giác quan và sự không tiết độ trong ăn uống ... [169] Sự phòng hộ sáu cửa giác quan và sự tiết độ trong ăn uống ... [170] Năng lực quán xét và năng lực tu tập ... [171] Năng lực chánh-niệm và năng lực định-tâm ... [172] Sự vắng lặng (thiền định) và sự minh sát (thiền quán) ... [173] Sự thất bại về đức-hạnh và sự thất bại về cách-nhìn ... [174] Sự thành tựu về đức-hạnh và sự thành tựu về cách-nhìn [chánh kiến] ... [175] Sự thanh tịnh về đức-hạnh và sự thanh tịnh về cách-nhìn ... [176] Sự thanh tịnh về cách-nhìn và sự nỗ-lực đúng theo cách-nhìn (chánh kiến) của mình ... [177] Sự không tự mãn với những phẩm chất thiện lành và sự không biết mệt mỏi trong nỗ lực tu tập ... [178] Sự thiếu chánh-niệm (thất niệm) và sự thiếu rõ-biết (thiếu tỉnh giác)... [179] Sự chánh-niệm và sự thường rõ-biết (tỉnh giác). Đây là hai phẩm chất.”

NHÓM 16

SÂN GIẬN

180 (1) — 184 (5)²⁷⁴

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất (tâm tính) này. Hai đó là gì? [180] Sự tức giận và sự thù ghét ... [181] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [182] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [183] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [184] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức (luong tâm) và sự bất an về mặt đạo đức (luong tâm). Đây là hai phẩm chất.”

185 (6) — 189 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất (tâm tính) này. Hai đó là gì? [185] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [186] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [187] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [188] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [189] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất.”

190 (11) – 194 (15)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất (tâm tính) này, người ta sống trong khổ đau. Hai đó là gì? [190] Sự tức giận và sự thù ghét ... [191] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [192] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [193] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [194] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Có hai phẩm chất này, người ta sống trong khổ đau.”

195 (16) – 199 (20)

“Này các Tỳ kheo, có được hai phẩm chất (tâm tính) này, người ta sống một cách hạnh phúc. Hai đó là gì? [195] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [196] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [197] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [198] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [199] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự sợ hãi về mặt đạo đức. Có được hai phẩm chất này, người ta sống một cách hạnh phúc.”

210 (21) – 204 (35)

“Này các Tỳ kheo, hai phẩm chất này dẫn tới sự sa-sút của một Tỳ kheo là một học nhân. Hai đó là gì? [200] Sự tức giận và sự thù ghét

... [201] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [202] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [203] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [204] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất dẫn tới sự sa-sút của một Tỷ kheo là một học nhân.”

205 (36) — 209 (40)

“Này các Tỷ kheo, hai phẩm chất này dẫn tới sự không sa-sút của một Tỷ kheo là một học nhân. Hai đó là gì? [205] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [206] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [207] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [208] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [209] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất dẫn tới sự không sa-sút của một Tỷ kheo là một học nhân

210 (41) — 215 (46)

“Này các Tỷ kheo, có hai phẩm chất này, một người bị ký thác xuống địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đó. Hai đó là gì? [210] Sự tức giận và sự thù ghét ... [211] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [212] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [213] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [214] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Có hai phẩm chất này, một người bị ký thác xuống địa ngục cứ như bị đưa thẳng xuống đó.”

216 (47) — 219 (50)

“Này các Tỷ kheo, có được hai phẩm chất này, một người được ký thác lên cõi trời cứ như được đưa thẳng lên đó. Hai đó là gì? [216] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [217] Sự không chê bai và

sự không hỗn xược ... [218] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [219] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [220] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự sợ hãi về mặt đạo đức. Có được hai phẩm chất này, một người được ký thác lên cõi trời cứ như được đưa thẳng lên đó.

220 (51) – 224 (55)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất này, khi thân tan rã, sau khi chết, người ta sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy đau, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục. Hai đó là gì? [220] Sự tức giận và sự không thù ghét ... [221] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [222] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [223] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [224] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Có hai phẩm chất này, khi thân tan rã, sau khi chết, người ta sẽ bị tái sinh trong cảnh giới đầy đau, trong một nơi đến xấu dữ, trong cõi dưới, trong địa ngục.”

225 (56) – 229 (60)

“Này các Tỳ kheo, có được hai phẩm chất này, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời. Hai đó là gì? [225] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [226] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [227] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [228] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [229] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự sợ hãi về mặt đạo đức. Có được hai phẩm chất này, khi thân tan rã, sau khi chết, được tái sinh trong một nơi đến tốt lành, trong một cõi trời.”

NHÓM 17

NHỮNG PHẨM CHẤT BẤT THIỆN & LẬP LẠI²⁷⁵

230 (1) — 234 (5)²⁷⁶

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất bất thiện này. Hai đó là gì? [230] Sự tức giận và sự không thù ghét ... [231] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [232] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [233] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [234] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất bất thiện.”

235 (6) — 239 (10)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất thiện lành. Hai đó là gì? [235] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [236] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [237] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [238] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [239] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất thiện lành.”

240 (11) — 244 (15)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất đáng chê trách (tội lỗi) này. Hai đó là gì? [240] Sự tức giận và sự thù ghét ... [241] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [242] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [243] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [244] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất đáng chê trách.”

245 (16) — 249 (20)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất không bị chê trách (không tội). Hai đó là gì? [245] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [246] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [247] Sự không ghen

tỵ và sự không ti tiện ... [248] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [249] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất không bị chê.”

250 (21) — 254 (25)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất có kết cuộc là khổ đau. Hai đó là gì? [250] Sự tức giận và sự không thù ghét ... [251] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [252] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [253] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [254] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất có kết cuộc là khổ đau.”

255 (26) — 259 (30)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm có kết cuộc là hạnh phúc. Hai đó là gì? [255] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [256] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [257] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [258] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [259] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất có kết cuộc là hạnh phúc.”

260 (31) — 264 (35)

“Này các Tỳ kheo, có hai phẩm chất có kết quả là khổ đau. Hai đó là gì? [260] Sự tức giận và sự không thù ghét ... [261] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [262] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [263] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [264] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất có kết quả khổ đau.

265 (36) — 269 (40)

“Này các Tỷ kheo, có hai phẩm chất có kết quả hạnh phúc. Hai đó là gì? [265] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [266] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [267] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [268] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [269] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất có kết quả hạnh phúc.”

270 (41) — 274 (45)

“Này các Tỷ kheo, có hai phẩm chất làm khổ sở. Hai đó là gì? [270] Sự tức giận và sự không thù ghét ... [271] Sự chê bai và sự hỗn xược ... [272] Sự ghen tỵ và sự ti tiện ... [273] Sự lừa lọc và sự mưu mô ... [274] Sự không biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự bất an về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất làm khổ sở.”

275 (46) — 279 (50)

“Này các Tỷ kheo, có hai phẩm chất không làm khổ sở. Hai đó là gì? [275] Sự không tức giận và sự không thù ghét ... [276] Sự không chê bai và sự không hỗn xược ... [277] Sự không ghen tỵ và sự không ti tiện ... [278] Sự không lừa lọc và sự không mưu mô ... [279] Sự biết xấu hổ về mặt đạo đức và sự biết sợ hãi về mặt đạo đức. Đây là hai phẩm chất không làm khổ sở.”

NHÓM 18

GIỚI LUẬT & LẬP LẠI²⁷⁷

280 (1)²⁷⁸

“Này các Tỳ kheo, chính vì hai lý do này nên Như Lai **đã quy định** những giới-luật tu hành đối với những đệ tử của mình. Hai lý do đó là gì? Vì sự an-lành của Tăng Đoàn và vì sự ổn-thỏa của Tăng Đoàn ... Để kiểm soát được những người ngang ngạnh và nhờ đó những Tỳ kheo hành xử tốt được sống thư thái ... Để kiềm chế những ô-nhiễm có hậu quả kiếp này và xua tan những ô-nhiễm có hậu quả kiếp sau ... Để kiềm chế những thù-hận có hậu quả trong kiếp này và xua tan những thù-hận có hậu quả kiếp sau ... Để kiềm chế những tội-lỗi có hậu quả kiếp này và xua tan những tội-lỗi có hậu quả kiếp sau ... Để kiềm chế những hiểm-họa có hậu quả kiếp này và xua tan những hiểm-họa có hậu quả kiếp sau ... Để kiềm chế những phẩm-chất bất-thiện có hậu quả kiếp này và xua tan những phẩm-chất bất-thiện có hậu quả kiếp sau ... Vì lòng bi-mẫn dành cho những người tại gia và để ngăn-chặn phe nhóm những người có tham muốn xấu ác ... Để cho những người không có niềm-tin sẽ có được niềm-tin và để gia tăng niềm-tin ở những người đã có niềm-tin ... Vì sự liên tục của Giáo Pháp tốt lành và vì sự phát huy giới-luật. Chính vì hai lý do này nên Như Lai đã quy định những giới-luật tu hành đối với những đệ tử của mình.”

281 (2) — 309 (30)

“Này các Tỳ kheo, chính vì hai lý do này nên Như Lai [281] *đã quy định bộ luật Pātimokkha* [bộ Giới-luật Tỳ Kheo, Giới Bồn] đối với những đệ tử của mình. Hai lý do đó là gì? ... [*tiếp tục: kinh này và các kinh còn lại lặp lại y hệt lời của kinh 2:280 kể trên, và sau đó lần lần lượt tiếp tục câu đầu tiên “đã quy định...” như dưới đây:*]²⁷⁹

[282] “... đã quy định việc tụng-đọc Pātimokkha (giới bồn) ...”

[283] “... đã quy định việc đình-chỉ Pātimokkha (giới bồn) ...”

[284] “... đã quy định lễ-mời tự phê bình [tự tứ] ...”

[285] “ ... đã quy định đình-chỉ lễ-mời tự phê bình [tự tứ] ... ”

[286] “ ... đã quy định điều-luật để khiển-trách ... ”

[287] “ ... đã quy định điều-luật để đặt dưới sự phụ-thuộc (giám sát, quản chế) ... ”

[288] “ ... đã quy định điều-luật để lưu-đày (đi nơi khác) ... ”

[289] “ ... đã quy định điều-luật để hòa-giải ... ”

[290] “ ... đã quy định điều-luật để tước-quyền (cấm túc) ... ”

[291] “ ... đã quy định việc thực-thi (thời hạn) sự quản-chế ... ”

[292] “ ... đã quy định việc làm-lại (điều tra, xem xét) từ đầu ... ”

[293] “ ... đã quy định việc thực-thi việc sám-hối (thú nhận tội lỗi) ... ”

[294] “ ... đã quy định việc khôi-hồi (đối với tội nhẹ có thể được phục hồi) ... ”

[295] “ ... đã quy định việc phục-hồi (đối với người bị oan, bị xử sai...) ... ”

[296] “ ... đã quy định việc loại-bỏ (tẩy chay) ... ”

[297] “ ... đã quy định việc thụ-giới Tỳ kheo (đại thọ giới) ... ”

[298] “ ... đã quy định điều-luật bao gồm một cử-chỉ để biểu quyết (của các Tỳ kheo tham gia biểu quyết về một tội) ... ”

[299] “ ... đã quy định điều-luật bao gồm một cử-chỉ là [yếu-tố] thứ hai để biểu quyết ... ”

[300] “ ... đã quy định điều-luật bao gồm một cử-chỉ là [yếu-tố] thứ tư để biểu quyết ... ”

[301] “ ... đã quy định [một điều luật] khi chưa có điều luật được quy định trước đó ... ”

[302] “ ... đã đưa vào tu-chỉnh [về một điều luật] đã được quy định trước đó ...”

[303] “ ... đã quy định việc loại-bỏ (tẩy chay) khi hiện diện ...”

[304] “ ... đã quy định việc loại-bỏ (tẩy chay) dựa trên sự hồi-nhớ ...”

[305] “ ... đã quy định việc loại-bỏ (tẩy chay) dựa trên sự bất tịnh (tội lỗi) trong quá khứ ...”

[306] “ ... đã quy định việc thừa-nhận (tội) ... ”

[307] “ ... đã quy định về [ý kiến của] đa-số ...”

[308] “ ... đã quy định về [sự tuyên bố] sự gia tăng mức độ hành vi phạm tội ...”

[309] “ ... đã quy định việc (điều luật) ‘phủ bằng cỏ xanh’ ...” Hai đó là gì? Vì sự an-lành của Tăng Đoàn và vì sự ổn-thỏa của Tăng Đoàn ... Vì sự liên tục của Giáo Pháp tốt lành và vì sự phát huy giới-luật. Chính vì hai lý do này nên Như Lai đã quy định (điều luật) ‘phủ bằng cỏ xanh.’²⁸⁰

NHÓM 19

BẮT ĐẦU TỪ “THAM” & TÓM LƯỢC²⁸¹

310 (1)

“Này các Tỳ kheo, để có sự trực-tiếp biết về *tham*, hai thứ (hai pháp) này cần được tu tập. Hai đó là gì? Sự vắng-lặng (thiền định) và sự minh-sát (thiền quán). Để có trí-biết trực-tiếp về *tham*, hai pháp này cần được tu tập.”

311 (2) — 319 (10)

“Này các Tỳ kheo, để có sự hoàn-toàn hiểu về *tham* ... sự phá-sạch *tham* ... sự dẹp-bỏ *tham* ... sự phá-bỏ *tham* ... sự biến-mất của *tham* ... sự phai-biến của *tham* ... sự chấm-dứt của *tham* ... sự buông-bỏ *tham* ... sự từ-bỏ *tham*, hai thứ (hai pháp) này cần được tu tập. Hai đó là gì? Sự vắng-lặng (thiền định) và sự minh-sát (thiền quán). Để có sự hoàn-toàn hiểu về *tham* ... sự từ-bỏ *tham*, hai pháp này cần được tu tập.”

320 (11) — 479 (170)

“Này các Tỳ kheo, để có sự trực-tiếp biết về ... sự hoàn-toàn hiểu về ... sự phá-sạch ... sự dẹp-bỏ ... sự phá-bỏ ... sự biến-mất của ... sự phai-biến của ... sự chấm-dứt của ... sự buông-bỏ ... sự từ-bỏ *sân* ... *si* ... sự tức-giận ... sự hung-dữ ... sự chê-bai ... sự hỗn-xược ... sự ghen-tỵ ... sự ti-tiện ... sự lừa-lọc ... sự mưu-mô ... sự ngang-ngạnh ... sự thái-quá (quá đáng, quá lỗ, dữ dội) ... sự tự-ta (ngã mạn) ... sự kiêu-ngạo (ngạo mạn) ... sự nhiễm-độc (như bị say, mê) ... sự lơ-tâm phóng dật, hai thứ này cần được tu tập. Hai đó là gì? Sự vắng-lặng (thiền định) và sự minh-sát (thiền quán). Để có sự trực-tiếp biết ... sự từ-bỏ *sân* ... *si* ... sự lơ-tâm phóng dật, hai pháp này cần được tu tập.”²⁸²

—HẾT QUYỂN 2—

BẢNG VIẾT TẮT

I. BỘ KINH AN & CHÚ GIẢI CHÍNH:

AN Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Tăng Chi*

Be: phiên bản tiếng Miến Điện (= *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka*, bản điện tử)

Ee: phiên bản tiếng Anh (ấn bản **PTS**)

Ce: phiên bản Tích Lan (= *Buddha Jayanti Tripitaka Series*, bản in giấy)

Mp Manorathapūraṇī: *Luận Giảng Bộ Kinh AN*

Mp-ṭ Manorathapūraṇī-ṭīkā: *Tiểu Luận Giảng Bộ Kinh AN*

NDB = Numerical Discourses of Buddha: bản dịch Pali-Anh của **AN** bởi Tỳ Kheo Bò-Đề.

SC = trang SuttaCentral: bản dịch Pāli-Anh các bộ kinh Nikāya bởi nhà sư Ajahn Sujato.

► Lưu Ý: Khi chữ **Be** và **Ce** được dùng để chỉ phiên bản của luận giảng **Mp**, là chúng tương ứng chỉ ấn bản *Chaṭṭha Saṅgāyana Tipiṭaka* bản điện tử 4.0 (dựa trên phiên bản Miến Điện và được ấn hành bởi Viện Nghiên Cứu Thiền Minh Sát Igatpuri, Ấn Độ) và ấn bản Tích Lan *Simon Hewavitarne Bequest* (1923–31). Nếu chỉ ghi **Mp** không thôi thì đó là luận giảng **Mp** thuộc ấn bản điện tử của *Chaṭṭha Saṅgāyana*.

II. NHỮNG KINH SÁCH PĀLI KHÁC:

Abhi = Abhidhamma Pitaka: *Vi Diệu Pháp Tạng*

* **AN** = Aṅguttara Nikāya: *Bộ Kinh Theo Số Tăng* (Tăng Chi Kinh Bộ)

As = Atthasālinī (Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Dhs*

Dhp = Dhammapada: *tập Kinh Pháp Cú* (thuộc **KN**)

Dhp-a = Dhammapada-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Dhp*

Dhs = Dhammasaṅgaṇī: **Bộ Pháp Tụ** (thuộc **Abhi**)

* **DN** = Dīgha Nikāya: *Bộ Kinh Dài* (Trường Kinh Bộ)

It = Itivuttaka: *tập Kinh Phật Tự Thuyết* (thuộc **KN**)

It-a = Itivuttaka-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập It*

Ja: = Jātaka: *tập kinh Chuyện Tiền Thân Của Đức Phật* (thuộc **KN**)

Khp = Khuddakapāṭha: *tập Kinh Tiểu Tụng* (thuộc **KN**)

* **KN** = Khuddaka Nikaya: *Bộ Kinh Ngắn* (Tiểu Kinh Bộ)

Mil = Milindapanha: *tập kinh Milinda Vấn Đáp* (thuộc **KN**)

* **MN** = Majjhima Nikāya: *Bộ Kinh Vừa* (Trung Kinh Bộ)

Mp = Manorathapūraṇī: *Chú Giải bộ AN*

Nett = Nettippakaraṇa: (thuộc **KN**)

Nidd I = Mahā-niddeśa: *tập Đại Diễn Giải* (Đại Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Nidd II = Cūḷa-niddeśa: *tập Tiểu Diễn Giải* (Tiểu Nghĩa Tích) (thuộc **KN**)

Paṭis = Paṭisambhidāmagga: *tập Con Đường Phân Biệt* (Vô Ngại Giải Đạo) (thuộc **KN**)

Paṭis-a = Paṭisambhidāmagga-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Paṭis*

Pet = Petakopadesa: (thuộc **KN**)

Pj II = Paramatthajotikā, Phần II (Suttanipāta-aṭṭhakathā): *Chú Giải tập Sn*

Pp = Puggalapannatti: *bộ Phân Định Cá Nhân* (Nhân Thi Thuyết Luận) (thuộc **Abhi**)

Pp-a = Puggalapannatti-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Pp*

Ps = Pāpāncasūdanī (Majjhima Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ MN*

Pv = Petavatthu: *tập Chuyện Quỷ Đói* (Ngạ Quỷ Sự) (thuộc **KN**)

* **SN** = Saṃyutta Nikāya: *Bộ Kinh Liên Kết* (Tương Ứng Kinh Bộ)

Sn = Suttanipāta: *tập Kinh Tập* (thuộc **KN**)

Sp = Samantapāsādikā (Vinaya-aṭṭhakathā): *Chú Giải Luật Tạng*

Sv = Sumaogalavilāsīnī (Dīgha Nikāya-aṭṭhakathā): *Chú Giải bộ kinh DN*

Sv-pt = Sumaogalavilāsini-purāṇa-tīkā (Dīgha Nikāya-tīkā) (Be): *Tiểu Chú Giải bộ kinh DN* (phiên bản Miến Điện)

Th = Theragāthā: *tập kinh Trưởng Lão Thi Kệ* (thuộc **KN**)

Th-a = Theragāthā-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Th*

Thī = Therīgāthā: *tập kinh Trưởng Lão Ni Kệ* (thuộc **KN**)

Thī-a = Therīgāthā-aṭṭhakathā (1998): *Chú Giải tập Thī* (bản 1998)

Ud = Udāna: *tập kinh Phật Đã Nói Như Vây* (thuộc **KN**)

Ud-a = Udāna-aṭṭhakathā: *Chú Giải tập Ud*

Vibh = Vibhaṅga: *Bộ Phân Tích* (thuộc **Abhi**)

Vibh-a = Vibhaṅga-aṭṭhakathā (Sammohavinodanī): *Chú Giải bộ Vibh*

Vibh-mṭ = Vibhaṅga-mūlaṭīkā (Be): *Tiểu Chú Giải tập Vbh* (phiên bản Miến Điện)

Vin = Vinaya: *Luật Tạng* (Rõ Luật)

Vism = Visuddhimagga: *Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo)

III. NHỮNG BẢN DỊCH CỦA CÁC BỘ KINH, TẬP KINH:

BL = Buddhist Legends: *Những Huyền Thoại Phật Giáo* (của học giả Burlingame)

CMA = A Comprehensive Manual of Abhidhamma: *Cẩm Nang Vi Diệu Pháp* (của Tỳ Kheo Bò-Đề)

EV I = Elders' Verses I: *Trưởng Lão Thi Kệ I* (của Norman)

EV II = Elders' Verses II: *Trưởng Lão Thi Kệ II* (của Norman)

GD = Group of Discourse: *tập Kinh Tập II* (của Norman)

Germ Tr = *Bản dịch SN tiếng Đức* (của Geiger)

KS = Kindred Sayings: *Bản dịch tiếng Anh của SN* (bởi Rhys Davids, Woodward)

LDB = Long Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của DN* (bởi học giả Walshe)

MLDB = Middle Length Discourses of the Buddha: *bản dịch Pāli-Anh của MN* (bởi nhà sư dịch giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

Ppn = Path of Purification: *bản dịch Con Đường Thanh Lọc* (Thanh Tịnh Đạo) [= Vism] bởi nhà sư học giả Tỳ Kheo Nāṇamoli)

SN-Anth = “Saṃyutta Nikāya: An Anthology”: *Tuyển tập các kinh thuộc SN* (của các học giả Ireland, Nāṇananda, Walshe)

IV. CÁC NGUỒN THAM CHIẾU KHÁC:

CPD = Critical Pāli Dictionary: *Tự Điển Pāli Phê Bình* (của Viện Khoa Học & Văn Chương Đan Mạch)

CSCS = A Comprehensive Study of the Chinese Saṃyuktāgama: *Nghiên Cứu Tổng Quát về Tương Ứng A-hàm Hán Tạng* (của Enomoto)

DPPN: *Tự Điển Danh Từ Riêng Pāli* (của Malalasekera)

MW = Monier-Williams’ Sanskrit-English Dictionary: *Tự Điển Phạn-Anh* (của Monier-William)

PED = Pāli-English Dictionary: *Tự Điển Pāli-Anh* (của PTS)

V. CÁC CHỮ VIẾT TẮT KHÁC:

BHS = Buddhist Hybrid Sanskrit: *Chữ Lai Phạn trong Phật giáo*

BPS = Buddhist Publication Society: *Hội Ấn Hành Phật Giáo Tích-Lan*

C.Rh.D = C.A.F. Rhys Davids (tiền sĩ học giả dịch giả Rhys Davids)

PTS = Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali)

Skt = Sanskrit: tiếng Phạn

VĀT = Vanarata Ānanda Thera: *Trưởng Lão Vanarata Ānanda*

► Lưu Ý: Những số hiệu của các kinh Pāli được so chiếu và trích dẫn trong phần chú thích (của TKBD) là ghi *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**. Còn các số hiệu kinh **DN**, **MN**, và **Ja** kèm theo *số kinh* sau đó là chỉ toàn bộ kinh đó. Các số trang dẫn chiếu tới **Vism** cũng được ghi kèm theo bằng *số chương* và *số đoạn* của **Ppn**. Mặc dù những số hiệu tham chiếu về các

luận giảng cũng theo *số quyển* và *số trang* của ấn bản **PTS**, có lúc tôi phải quyết định chọn ghi bằng cách chuyển đổi từ **Be** hay **Ce** thông qua bảng chuyển đổi tương ứng của các giảng luận Pāli của PTS (*Pāli Aṭṭhakathā Correspondence Tables*)

CHÚ THÍCH

180 ► (Về số “hai” và tên Quyển “Hai”: coi chú thích đầu tiên của Quyển “Một”, giải thích tương tự về các số thứ tự của quyển kinh và tên quyển kinh từ “Một” ... “Mười”).

181 [Mp đưa ra những giải thích về những hình phạt. Tôi [TKBD] chỉ dịch một ít thôi, còn lại để người đọc tự tưởng tượng. (1) “Nồi cháo” (*bilāṅgathālika*): họ mổ sọ người đó ra, gắp hòn sắt đang nóng đỏ bỏ vào đó, và nấu cho não người đó chảy ra. (2) “Cạo đầu như vỏ sò” (*saṅkhamuṇḍika*): họ cắt da đầu từ miệng trở lên, sau đó túm lấy tóc cột vào cây rồi kéo lên cho tuột hết da đầu và tóc... (3) “Miệng La-hầu” (*rāhumukha*): họ vạch miệng người đó bằng cây giáo và đốt đèn dầu bên trong miệng, hoặc thọc lưỡi mác vào trong đến khi máu tuôn chảy ra.... (4) “Vòng lửa” (*jotimālika*): họ quấn chặt vải thấm dầu xung quanh thân người và đốt lửa cho cháy. (5) “Tay bị đốt cháy” (*hatthapa-jjotika*): họ quấn chặt vải thấm dầu quanh bàn tay và đốt lửa cho cháy.] (Đoạn kinh về sự trừng phạt này cũng có trong kinh **4:121**). (216)

182 [Chữ “có hậu quả xấu và khổ đau”: trong **Ce** và **Be** đều ghi là *pāpako dukkho vipāko*, khác với trong **Ee** thì ghi là *pāpako vipāko*. (So sánh với đoạn (4) kinh **4:121** trong đó thì chỉ ghi “có hậu quả xấu” (*pāpako vipāko*).)] (218)

183 [Nguyên văn: *Sabbūpadhipaṭṭinissagga*. **Mp** định nghĩa rõ ba loại “sự chấp-thủ” (chấp giữ, dính chấp, *upadhi*) chính là: năm-uẩn, những ô-nhiễm, và những sự tạo-tác cố-ý (hành) (*khandha*, *kilesa*, *abhisāṅkhārā*). Sự từ-bỏ những thứ này là đồng nghĩa với Niết-bàn. Sự cố-gắng để đạt tới sự từ-bỏ này là sự nỗ-lực (chánh tinh tấn) cùng với minh-sát tuệ và thánh đạo.] (219)

184 [Hai điều ở đây là làm điều xấu và không làm điều thiện; trong kinh tiếp theo thì ngược lại, hai điều là làm điều thiện và tránh điều xấu.] (220)

185 [**Mp** giải thích: Với câu nói “không tự-mãn đối với những phẩm hạnh thiện lành” (*asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu*) Phật cho thấy mình là: ‘Ta không thỏa mãn ở mức những tầng thiền định sắc-giới (*jhāna*) hay những dấu-hiệu (tâm ảnh, *nimitta*) sáng tỏ [của định], ta phát khởi thánh đạo A-la-hán. Chừng nào thánh đạo đó chưa khởi sinh, ta vẫn chưa hài lòng. Và chừng nào chưa được

được mãn nguyện khi đang phấn đấu, ta đã tiếp tục phấn đấu (tinh cần), vững tâm không lùi bước’. Và sự “không biết mệt-mỏi” (*appaṭivānitā*) có nghĩa: không quay đầu, không quay lưng, không lùi bước. Với câu “Ta đã nỗ lực phấn đấu không biết mệt-mỏi”, Phật muốn nói: ‘Khi ta còn là một bồ-tát, ta đã phấn đấu (tinh cần) liên tục, không lùi bước, tâm nguyện đạt tới sự toàn-trí.’” (221)

186 [Mẫu câu thệ nguyện này cũng được thấy trong các bộ kinh, ví dụ trong kinh AN 8:13, đoạn 8; trong MN 70:27; và trong SN 12:22 (quyển 2).] (222)

187 [Mp: “Sự chuyên-chú (*appamāda*) cũng nằm trong sự không-tách-rời khỏi sự chánh-niệm. “Sự an-toàn thoát khỏi sự trói-buộc” (*anuttara yogakkhema*): tức là nhờ sự chuyên-chú Phật không chỉ đạt tới sự giác-ngộ mà cũng đạt được sự an-toàn thoát khỏi sự trói-buộc (của hiện hữu, của thế gian, của luân hồi sinh tử), sự an-toàn tối thượng này bao gồm thánh quả A-la-hán và Niết-bàn.”] (223)

188 [Về lời kinh như câu này cũng có trong các kinh như SN 12:53; SN 12:54; SN 12:57–59 (quyển 2).] (224)

189 [(Đây là 02 phẩm chất rất quan trọng đối với một người, là nền tảng cho nhiều phẩm chất thiện lành và thiện tu của người đó!). (1) *Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức* hay *hương tâm (hiri)* là sự ghê tởm với những hành động và lời nói xấu ác; *sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức (ottappa)* là sự sợ hãi về mặt đạo đức nếu làm những nghiệp bất thiện nói trên. *Sự biết xấu-hổ về mặt đạo đức* là **hướng vào trong, hướng nội**. Nó khởi sinh từ sự biết tự-trọng và nó khiến người đó từ chối làm những điều sai trái dựa trên sự cảm-nhận về nhân tính và phẩm giá của mình. (2) *Sự biết sợ-hãi về mặt đạo đức* thì có **hướng ra ngoài, hướng ngoại**. Nó khởi sinh từ sự sợ hãi về tội lỗi và nó khiến người đó từ chối làm những điều sai trái dựa trên sự sợ-hãi về những hậu quả. Để đọc chi tiết hơn về các thuật ngữ này, coi CMA 86, As 124–25, và Vism 464,31–465,4, Ppn 14.142.] (225)

190 [Chữ *mātucchā* có nghĩa là “dì”, tức chị gái hay em gái của mẹ; chữ *mātulāni* nghĩa là vợ của cậu, tức là “mợ”.] (226)

191 [*Vassūpanāyikā*. Ba tháng An cư Mùa mưa (kiết hạ) được thực hành theo bởi những tu sĩ Phật giáo trong suốt mùa mưa ở Ấn Độ thời đó. Trong thời gian này, các Tỷ kheo và Tỷ kheo ni ở trong một chỗ (trong chùa, tự viện, tịnh xá) đã chọn để an cư; tuy nhiên, một số họ cũng có thể được cho phép đi ra ngoài trong tối đa 7 ngày vì những lý do chính đáng (hay Phật sự) nào đó. Có

hai loại kỳ an cư (hai loại kiết hạ): (1) Loại ‘kỳ an cư sớm hơn’ là ba tháng an cư bắt đầu từ ngày Rằm của tháng Āsāḷha [thường trùng với tháng 7 hay đầu tháng 8] cho đến ngày Rằm tháng Kattika [cũng là ngày lễ Kattika dâng y cho tăng ni khi bế mạc mùa an cư, thường rơi vào tháng 10 hoặc đầu tháng 11]. (2) Loại ‘kỳ an cư trễ’ hơn cũng gồm ba tháng mùa mưa nhưng bắt đầu và kết thúc trễ hơn 1 tháng so với loại ‘kỳ an cư sớm hơn’.] (227)

192 [Lưu ý câu chữ chỗ này, khác với trong kinh **2:1** ở trên, cả **Ce** và **Be** chỉ ghi *pāpako vipāko* (có hậu quả xấu) chứ không có thêm chữ *dukkho* (khổ đau)] (228)

193 [“*Năng lực của một học nhân*”: **Ce** ghi là: *sekhametaṃ balaṃ*; **Be** thì ghi là *sekhānametaṃ balaṃ*; **Ee** ghi là *sekhānaṃ etaṃ balaṃ*. **Mp** giải thích: Đây là “*năng lực hiểu-biết (tri lực) của 7 loại học-nhân*”. Bảy loại học nhân là bảy bậc tu học từ đang tu trong giai đoạn thánh-đạo Nhập-lưu cho đến giai-đoạn thánh đạo A-la-hán. Tức là, bảy bậc học-nhân gồm tất cả những bậc thánh nhân ngoại trừ bậc A-la-hán, là bậc vô-học-nhân (*asekha*), là người không còn tu học nữa.”] (229)

194 (Mẫu câu thuật ngữ này được thấy nhiều trong các kinh. Người dịch nghĩ nó có nghĩa: “*dần chín muối tới sự buông bỏ giải thoát*” = (người tu) dần chín chắn và trưởng thành trong sự buông bỏ giải thoát, hoặc = (sự tu tập đó) dần chín muối và tiến tới sự buông bỏ giải thoát, hoặc = gồm cả 2 nghĩa này. Ở đây, ‘buông bỏ’ là người dịch dùng như chữ đồng nghĩa và bỏ nghĩa cho sự ‘giải thoát’, theo nghĩa giải thoát là đã buông hết, và buông hết là giải thoát.)

195 [*Saṅkhittena ca vitthārena ca*. **Mp**: “Sự chỉ dạy một cách ngắn gọn là sự chỉ dạy được nói ra một cách ngắn gọn, chỉ nói ra chủ-đề (*mātikā*). Còn sự chỉ dạy một cách chi tiết là sự chỉ dạy được nói ra, giảng giải, và phân tích một cách chi tiết về cái chủ-đề chính đó (*mātikam vitthārato vibhajitvā kathitā*). Nhưng cho dù một chủ-đề chính có được nêu ra trước hay không, một sự chỉ dạy được nói ra bằng cách giảng giải và phân tích thì được gọi là sự chỉ dạy một cách chi tiết. Thường thì sự chỉ dạy ngắn gọn hay khái quát dành cho những người có trí năng siêu xuất và sự chỉ dạy chi tiết được nói cho những người có trí năng bình thường.”] (230)

196 [**Mp** đề cập bốn loại vấn đề thuộc giới-luật: (i) liên quan đến một *tranh-chấp* (*vivādādhikaraṇa*), (ii) liên quan đến một *sự buộc-tội* (*anuvādā-dhikaraṇa*), (iii) liên quan đến một *tội* (*āpattādhikaraṇa*), và (iv) liên quan đến *trình tự phân-xử* (*kiccādhikaraṇa*). Những vấn đề này được nói chi tiết

trong Luật Tạng **Vin II** 88–92. Nói ngắn gọn, (i) một vấn đề liên quan đến một *tranh-chấp* khởi sinh khi một Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni tranh chấp về Giáo Pháp và giới-luật; (ii) một vấn đề liên quan đến *sự buộc-tội* khởi sinh khi họ quy tội một người khác đã phạm một tội nào đó; (iii) một vấn đề liên quan đến một *tội* khởi sinh khi một Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni đã phạm một tội đang tìm cách phục hồi; và (iv) vấn đề liên quan đến *trình tự phân-xử* là giải quyết theo những thủ tục quy định chung của Tăng đoàn. Những phương pháp để giải quyết những vấn đề giới-luật (*adhikaraṇasamatha*) cũng được giảng giải trong các kinh như **MN 104**.12–20. Coi thêm **Ṭhānissaro 2007a**: 546–61.] (231)

197 [**Mp** giải thích có hai lỗi bên phần vị Tỷ kheo khiến trách là vị ấy bị chi phối bởi sự khó chịu (bực mình) của mình và khiển trách người kia chỉ vì mình khó chịu. Có ba lỗi bên phần vị Tỷ kheo phạm tội là phạm tội, sự khó chịu, và sự thông báo cho người khác.] (234)

198 [Hành vi “trái với Giáo Pháp” (*adhammacariyā*) và hành vi đúng theo Giáo Pháp (*dhammacariyā*) được giảng giải ngắn gọn trong bài kinh kế tiếp. Trong kinh **10:220** và **10:217**, những hành vi đó được nhận dạng là *10 đường nghiệp bất thiện* và *10 đường nghiệp thiện*.] (235)

199 (Trong bản dịch Việt tất cả các kinh, chữ “*kính chào*” là chữ **dịch chung**, đồng nghĩa với các chữ: “*lễ chào, đánh lễ, kính lễ, kính lạy, lạy chào, xá chào, hay cúi chào...*” tùy theo mỗi tình huống khác nhau, thường là với hai tay chấp lại đặt lên trán, trên sống mũi, hay trên ngực. Còn nếu có tình huống là “*quỳ lạy*” thì chỗ đó sẽ dịch rõ tư thế “*quỳ lạy*”).

200 [**Be** chia kinh này thành 2 kinh; ở đây tôi làm theo **Ce** và **Ee** coi đây là một kinh, tức coi những đoạn nói về *sự biến-mất* và *sự liên-tục* của Giáo Pháp là những phần đối nghĩa với phần trước của nó mà thôi.

- (Các đoạn (1) và (2) trong toàn kinh này cũng tương ứng giống đoạn (1) và (2) trong các kinh **4:160** và **5:156**).] (237)

201 [Nguyên văn câu này: *Dunnikkhittaṇca padabyañjanaṃ attho ca dunnīto.*] (238)

202 [Nguyên văn câu này: *Dunnikkhittaṇca padabyañjanaṃ attho ca dunnīto.*] (239)

203 [Về ý nghĩa lời kinh chỗ này, coi thêm kinh **SN 11:24**, trong đó nghĩa kinh được gắn vào một câu chuyện và được kết tụng bằng thi kệ.] (240)

204 [**Mp** giải nghĩa là: “Người đầu là chỉ ông Sunakkhatta, ông này nói rằng: ‘*Sa-môn Cồ-đàm không có phẩm chất siêu nhân nào cả*’, [như trong kinh **MN 12.2**]. Người thứ hai là chỉ một đệ tử hay tín đồ đầy lòng-tin Phật nhưng lòng-tin đó dựa trên sự thiếu hiểu biết, người đó thường diễn dịch sai về Như Lai kiểu như: ‘*Phật là toàn bộ xuất thế gian*’ (*buddho nāma sabbalokuttaro*); *tất cả các bộ phận trong thân của Phật, như tóc, đều là xuất thế gian*.’” Cách nói này dường như là quan điểm của những người theo phái *Thuyết Xuất-Thế Bộ* (*Lokottaravāda, Lokottaravādin*), là một nhánh phái của Đại Chúng Bộ (*Mahāsāṃghika*) cho rằng các vị Phật là toàn bộ xuất thế gian (toàn thân thể, tóc, răng ... ngay cả phân đều là xuất thế!)] (241)

205 [**Ee** chia kinh này thành 2 kinh, mỗi đoạn 1 kinh; còn tôi làm theo **Ce** và **Be**, tức gộp lại thành 1 kinh như vậy.] (242)

206 [**Mp** diễn dịch “*hành động che giấu*” (*paṭicchannakamma*) đơn giản là hành động xấu ác, giải thích thêm rằng ngay cả những hành động xấu ác không che giấu cũng được coi là loại hành động che giấu. Đó là nói về những người xấu ác không biết tu sửa. Tuy nhiên, nói về đạo, nếu người phạm tội ác biết thú nhận hành động xấu ác và tu sửa nó thì có thể tiêu bớt nghiệp lực xấu đó. Như kinh Pháp Cú 173 có nói đại ý rằng: “Ai đã phạm vào nghiệp xấu ác, nhưng biết dùng nghiệp thiện lành để phủ sáng nó, thì nó sẽ thành như mặt trăng không còn bị mây che mờ.” (Thật ra những hành động che giấu, lén lút, giấu tay, xúi giục, xúi giục gián tiếp, manh múng, hiểm kín, âm mưu, , ngầm hại nhau... thì có đầy rẫy trong loài người. Đại đa số người đời cứ luôn nguy biện cho những hành-động không minh bạch là hành-động ‘khéo léo, tế nhị, cần được giấu kín, không nên lộ liễu...’ Nhưng về đạo lý, tất cả đó đều là nghiệp xấu ác bất thiện).] (244)

207 [**Ee** lại gộp kinh này và kinh tiếp theo thành 1 kinh; còn **Ce** và **Be** thì giữ thành 2 kinh riêng như vậy. Tôi nghi ngờ rằng **Ee** đã đúng đắn khi gộp kinh **2:27** và **2:28** lại thành một, vì đây là 2 kinh bổ nghĩa cho nhau; nhưng **Ee** lại gộp sai kinh **2:29**, vì kinh này có chủ đề khác đi rồi.] (245)

208 [*Paṭiggāhā*: chỗ chứa. Chữ này rất hiếm khi được dùng trong các kinh Phật. **Mp** chỉ đơn giản cho rằng hai loại trạng thái này nhận chứa (*paṭiggaṇhanti*) người bất lương thất đức.] (246)

209 [Nguyên văn: *Pacchimañca janataṃ anukampamāno*. **Ps I 129**, 4–12 có luận giảng về câu kinh giống vậy trong kinh **MN I 23, 35**, như sau: “Làm sao Phật thể hiện lòng bi-mẫn đối với những chúng sinh sau này bằng việc ở trong rừng? Đó là, sau này những người trẻ xuất gia vì niềm-tin sẽ nhìn thấy rằng, ngay cả đức Thế Tôn—người đã không còn phải tu gì nữa, không còn gì cần phải hiểu biết, phải dẹp bỏ, hay chứng ngộ nữa—vẫn không bỏ lơ việc sống ở trong rừng, thì họ sẽ nghĩ rằng, họ cũng nên sống (tu) ở trong rừng. Nhờ đó họ sẽ (tu tập) chấm dứt khổ đau một cách nhanh chóng hơn.”] (248)

210 [Nguyên văn: *vijjābhāgiyā*: sự hiểu-biết đích thực, trí-biết chân thực, chân trí. Coi thêm kinh **1:575**.] (249)

211 [Để đọc hiểu thêm mối liên-hệ giữa thiền vắng-lặng hay thiền định (*samatha*) và thiền minh-sát hay thiền quán (*vipassanā*), mới coi thêm kinh **4:92–94** và **4:170**.] (250)

212 [Mp diễn dịch: “Cái tâm đang được tu tập là “cái tâm của đạo” (*maggacitta*, đạo tâm) và trí-tuệ đang được tu tập là “trí tuệ của đạo” (*maggapaññā*, đạo tuệ).” Tuy nhiên theo tôi thì dường như lời kinh chỉ đơn giản nói chung về “tâm” và “trí tuệ”, chứ không chỉ riêng về cái tâm và trí tuệ thuộc những tầng (chứng đắc) thánh đạo. Sự tu tập tâm thông qua thiền định (*samatha*) và tu tập trí-tuệ thông qua thiền quán (*vipassanā*, minh sát) sẽ dẫn tới đỉnh-cao là “sự giải-thoát của tâm sạch nhiễm và sự giải-thoát nhờ trí-tuệ” (*anāsavā ceto-vimutti paññāvimutti*), đó là mục tiêu rốt ráo của Phật Giáo và Phật Pháp. Ở đây, *samatha* (thiền định) là điều kiện (duyên) dẫn tới sự giải-thoát của tâm, và *vipassanā* (thiền quán, minh sát) là điều kiện dẫn tới sự giải-thoát nhờ trí-tuệ.”] (251)

213 [Hai chữ mang tính thực hành ở đây là *kiriyavāda* và *akiriyavāda* (thuyết làm và thuyết không-làm). Về sự bác bỏ “thuyết không-làm” (*akiriyavāda*), tức giáo lý từ chối hiệu quả của những việc làm khác nhau về mặt đạo đức, mời quý vị coi thêm kinh **MN 60.13**; **MN 76.10**. Còn kinh **AN 2:34** này dường như được cắt ra từ kinh **AN 8:12**, đoạn (1) và (2).] (253)

214 [Mp: “Chữ ‘học nhân’ (*sekha*) là chỉ 7 hạng học nhân [từ người tu thánh đạo Nhập-lưu cho tới người tu thánh đạo A-la-hán]. Nhưng một người phạm phụ có giới-hạnh (*sīlavantaputhujjana*) cũng có thể được tính như người đang tu ở chặng thánh đạo Nhập-lưu.”] (254)

215 [Mp trước khi luận giảng về kinh này đã nói một hồi giới thiệu rất dài về

cách mà một số đông các đệ tử tại gia từ thành Sāvattthī đã tự nhiên tụ tập ở Khu Vườn Phía Đông để nghe thầy Xá-lợi-phất thuyết giảng. Những thiên thần từ những tầng cõi trời khác nhau và từ hàng ngàn hệ thế giới khác nhau cũng đã đến để nghe thầy Xá-lợi-phất nói một bài thuyết giảng quan trọng này. Rằng thầy Xá-lợi-phất đã dùng một chiêu thức thần-thông làm cho những người đứng sau đám đông quần chúng đó và những thiên thần ở viễn cuối của hệ thế giới đều có thể nhìn thấy và nghe rõ thầy ấy thuyết giảng.] (255)

216 [Mp: “*Người bị gông cùm bên trong (ajjhattasamyojanam puggalam): “bên trong” (ajjhattam) là chỉ sự hiện-hữu trong cõi dục-giới; “bên ngoài” (bahiddhā) là chỉ sự hiện-hữu trong cõi sắc-giới và cõi vô-sắc-giới. Những tham-muốn và tham-dục đối với “bên trong”, gồm cả sự hiện-hữu cõi dục-giới, thì được gọi là gông-cùm bên trong. Còn những tham-muốn và tham-dục đối với “bên ngoài”, gồm cả sự hiện-hữu cõi sắc-giới và cõi vô-sắc-giới, thì được gọi là gông-cùm bên ngoài. Hoặc, nói cách khác, năm gông-cùm đầu (nhẹ hơn; hạ phần kiết sử) là loại gông-cùm bên trong, và năm gông-cùm sau (nặng hơn; thượng phần kiết sử) là loại gông-cùm bên ngoài. Những người được cho là bị gông cùm bên-trong và bị gông cùm bên-ngoài không phải chỉ là những người bình thường phạm phu thế tục còn dính nặng trong vòng luân-hồi sinh tử, mà còn có những thánh nhân—đó là những bậc thánh Nhập-lưu, Nhất-lai, và Bất-lai—là những người được phân biệt và phân loại theo hai cách gông cùm nói trên tùy theo phương thức hiện-hữu (tái sinh) của họ.”*

- Đáng ngạc nhiên là, bài kinh tương đương thuộc Hán Tạng là kinh **MÃ 21** (trong **Đại Tạng Kinh I 448c23–25**) lại giải nghĩa hai loại người này theo một cách *hoàn toàn* đối lập với phiên bản Pāli, như vậy: “*Trong thế gian này có hai loại người. Hai đó là gì? Người với gông-cùm bên trong, là bậc Bất-lai, người không còn quay lại thế gian này. Và người với gông-cùm bên ngoài, là người không phải bậc Bất-lai, là người còn quay lại thế gian này.*” (世實有二種人。云何為二。有內結人阿那含。不還此間。有外結人非阿那含。還來此間)。Lời giảng giải tiếp theo trong kinh **MÃ 21** cũng giống theo cách giải nghĩa này.] (256)

217 [Mp: “*Người đó quay lại trạng thái hiện-hữu này (āgantā itthattam):* Người đó quay lại trạng thái con người năm-uẩn. Hay nói khác, sau khi hết kiếp ở cõi trời đó, người đó không tái sinh lại trong cõi trời đó hay trong cõi trời nào cao hơn, mà quay lại cõi thấp hơn, là cõi nhân gian này. Dựa theo yếu tố này, cho thấy ý lời kinh muốn chỉ là hai thánh đạo và thánh quả *thấp hơn* [tức: Nhập-lưu và Nhất-lai] được chứng đắc bởi một Tỷ kheo là người chỉ thiên quán minh-

sát (thiền minh sát ‘khô’, không dính thiền định) dùng những yếu-tố (giới) làm đề-mục thiền (*sukkha vipassakassa dhātu kamma-tṭhānikabhikkhuno*).] (257)

218 [Mp giải thích: “*Sự giải-thoát bình an (nào đó) của tâm*” (*aññataraṃ santam cetovimuttiṃ*): là tầng thiền định thứ tư (tứ thiền), thuộc 8 tầng chứng đắc thiền định; nói nó là bình an bởi vì nó làm lắng lặn những ô-nhiễm bất bình an, và nói nó là sự giải-thoát của tâm bởi vì tâm được giải thoát khỏi những ô-nhiễm đó.”] (258)

219 [Mp: “*Người đó được tái sinh trong một cõi thiên thần* (thuộc một trong năm cõi trời thanh tịnh, *suddhāvāsa*, Tịnh cư thiên). Người đó không còn quay lại trạng thái con người năm-uần, cũng không tái sinh trong cõi nào thấp hơn cõi trời đó. Chỉ có một trong hai khả năng là: người đó được tái sinh trong một cõi trời cao hơn, hoặc chứng ngộ luôn Niết-bàn cuối cùng. Dựa theo yếu tố này, ý lời kinh muốn chỉ là ba thánh đạo và thánh quả [cho tới Bất-lai] của một Tỷ kheo đang tu thiền định (định-tâm), (*samādhi-kammikassa bhikkhuno*).] (259)

220 [Mp: “*Ngay chỗ này, lời kinh muốn chỉ trí-tuệ của bậc Nhập-lưu và bậc Nhất-lai [đã dùng] để tiêu diệt tham-dục đối với năm đối-tượng giác-quan, và [để đạt tới] thánh đạo Bất-lai* (*anāgāmagavipassanā*).”] (260)

221 [Mp: “*Với câu này, lời kinh muốn chỉ trí-tuệ của bậc Bất-lai [đã dùng] để tiêu diệt tham-dục muốn được hiện-hữu (hữu-dục) và [để đạt tới] thánh đạo A-la-hán* (*arahattamagavipassanā*).”] (261)

222 [Mp cho rằng: ở đây, sự tu tập để tiêu diệt *dục-vọng* (*taṇhākkhaya*) là đề cập lại trí-tuệ của bậc Nhập-lưu và bậc Nhất-lai [đã dùng] để đạt tới thánh đạo Bất-lai, và sự tu tập để tiêu diệt *tham* (*lobhakkhaya*) là đề cập lại trí-tuệ của bậc Bất-lai [đã dùng] để đạt tới thánh đạo A-la-hán. Điều này cũng hơi cá biệt khi cố ý phân biệt hai sự tiêu diệt như vậy. Bởi vì cả hai *dục-vọng* (*taṇhā*) và *tham* (*lobha*) đều có thể cùng chỉ sự *tham-muốn được tiếp tục hiện-hữu* (*bhavataṇhā*, *bhavarāga*: hữu-dục, hữu-tham), và càng thấy bất hợp lý rằng sau khi đã ám chỉ sự chứng-đắc cao nhất, thầy Xá-lợi-phất lại quay lại nói về một tầng chứng đắc thấp hơn; câu này có thể chỉ đơn giản là tiếp tục mô tả về một tu đang tu tập hướng tới chứng ngộ thánh quả A-la-hán.”] (262)

223 [Mp: “[Thầy Xá-lợi-phất] đã thảo luận phần trí-tuệ theo 6 tiêu-đề: (1) thánh đạo và thánh quả thấp hơn của người tu ‘thiền minh-sát khô’ dùng những yếu-tố (giới) làm đề-mục thiền quán; (2) ba thánh đạo và thánh quả của người tu

đang tu thiền định (định tâm); (3) trí-tuệ của bậc Nhập-lưu và bậc Nhất-lai [đã dùng] để *tiêu diệt tham-dục* (nhục dục) và [để đạt tới] thánh đạo Bất-lai; (4) trí-tuệ của bậc Bất-lai [đã dùng] để *tiêu diệt dục-vọng muốn được hiện-hữu* và [để đạt tới] thánh đạo A-la-hán; (5) (để cập lại) trí-tuệ của bậc Nhập-lưu và Nhất-lai [đã dùng] để *tiêu diệt dục-vọng*—đó là dục-vọng khoái lạc giác quan (nhục dục)—và [để đạt tới] thánh đạo Bất-lai; và (6) trí-tuệ của bậc Bất-lai [đã dùng] để *tiêu diệt tham*—đó là tham-muốn được hiện-hữu (hữu dục)—và [để đạt tới] thánh đạo A-la-hán.

Ở phần kết luận bài kinh có ghi số lượng hàng trăm ngàn *koṭi* thiên thần [một *koṭi* = 10 triệu] đã chứng luân thánh quả A-la-hán, nhưng không ghi số lượng những người chứng đắc các thánh quả Nhập-lưu, Nhất-lai...] (263)

224 [Mp giải thích chữ *samacittā* có nghĩa là “*có tâm giống nhau*”, “*có tâm như nhau*”, hay “*đồng tâm*”, nhân đó giúp giải quyết luôn một vấn đề “không rõ nghĩa” trong thuật ngữ Pāli. Mặc dù rõ ràng trong tiếng Phạn chữ *sama* = “*bình an*” và chữ *sama* = “*giống nhau, đồng nhau*”, nhưng trong nhiều phương ngữ Trung Ấn (Middle Indo-Aryan) thời đó, [gồm có cả tiếng Pāli], thì hai chữ này dường như không được phân biệt nghĩa và do vậy nghĩa của chúng hay bị lẫn lộn. Mp khẳng định chữ *sama* là tương đồng chữ tiếng Phạn là *sama*: “*giống nhau, đồng nhau*”, và ghi rằng: “Họ (các thiên thần) được gọi là ‘*có tâm giống nhau*’ do tương đồng nhau về sự vi-tế của tâm của họ (*cittassa sukhuma-bhāvasamatāya samacittā*); do họ đã tạo ra những thân của họ bằng những tâm có sự vi-tế giống như nhau (*sukhume citta- sarikkhake katvā*).” Mp cũng đưa ra sự giải thích khác về chữ *samacittā*, nhưng tất cả cũng kết lại một nghĩa là “*có tâm giống nhau*”.

Giảng luận tương đương trong Hán tạng (ở Đại tạng Kinh Taiso T I 449b1) có ghi là 等心天 = “*những thiên thần có tâm giống nhau*” và như vậy cũng giống với cách giải thích của Mp. Điều này cho thấy rằng, bản kinh gốc dựa vào đó dịch ra bản kinh Hán tạng đã có chữ *samacittā* trong một thứ tiếng có phân biệt nghĩa của hai chữ *sama* và *sama*, hoặc là, nếu bản kinh gốc đó được lưu truyền trong một thứ tiếng không có phân biệt nghĩa của hai chữ đó, thì chắc hẳn nó đã có kèm theo chú giải với nghĩa là “*có tâm giống nhau*”.

Tuy nhiên, hai chữ *santindriyā* và *santamānasā* gần cuối bài kinh, cả hai đều liên quan với chữ *sama* tiếng Phạn, điều này cho thấy rằng cái *nghĩa gốc* của chữ *samacittā* có thể là “*có tâm bình an*” (theo cách dịch của nhà sư Sujato) thay vì là “*có tâm giống nhau*”, trừ khi có sự cố ý lập lờ của người kết tập chữ này.”] (264)

225 [Mp giải thích: “Ở đây không phải vì lòng bi-mẫn dành cho Ngài Xá-lợi-phất, vì lúc đó đâu cần phải thể hiện lòng bi-mẫn đối với vị trưởng lão đó . . . vì vị ấy đã đạt tới sự hoàn-thiện trí-tuệ của một người đệ tử (của Phật) rồi. Thay vì vậy, nghĩa ở đây là các thiên thần thỉnh cầu Phật đi đến đó vì lòng bi-mẫn dành cho những thiên thần khác và những người nghe khác đang tụ tập ở đó.” Mặc dù luận giảng đã nói như vậy, nhưng vẫn có thể các thiên thần đã thực sự muốn Phật đi đến đó vì lòng bi-mẫn dành cho chính thầy Xá-lợi-phất. Thầy Xá-lợi-phất có lẽ không có đủ những năng-lực thần-thông để nhìn thấy hết đám đông những thiên thần đang tụ tập sát bên để nghe thầy ấy thuyết pháp, và do vậy nếu Phật đến Phật sẽ nói cho thầy ấy biết về điều đó. Trong kinh **Ud 40, 28–29**, thầy Xá-lợi-phất có nói thầy không nhìn thấy được một con ma bằng bunn (*mayam pan’etarahi pamsupi-sācakampi na passāma*).] (265)

226 (Chữ “có-tâm giống-nhau” là dịch chữ *samacittā* của Pali. Về cách dịch này, hay chọn cách dịch là “có-tâm bình-an”: mời quý vị đọc thêm chú thích ở đoạn cuối của kinh này, chú thích (267) bên dưới.)

227 [Mp: “Ngay ở đây” (*idh’eva*): nghĩa là: *chính ngay trong cõi người này và chính theo giáo lý này* các thiên thần đó đã từng tu tập tâm của họ theo cách như vậy nên họ đã được tái sinh thành những thiên thần trong cõi hiện-hữu sắc-giới đầy bình an đó. Sau khi rời khỏi cõi tiền đó, họ đã tạo ra những thân vi-tế. Tức là, lúc đó những thiên thần đó đã đạt tới thánh đạo và thánh quả trong thời giáo hóa của Đức Phật Ca-diếp (Buddha Kassapa) trong Phật kiếp trước, do tất cả những vị Phật đều có giáo lý giống nhau, nên khi dùng chữ “ngay ở đây” Phật muốn nói rằng giáo lý (trong mọi Phật kiếp) chỉ là một.” Phiên bản Hán tạng còn giải nghĩa rộng hơn phiên bản Pāli, như vậy: “Chính trong quá khứ khi họ từng là người, những thiên thần có-tâm giống-nhau đó đã tu được một cái tâm thiện lành như vậy, một cái tâm vô cùng rộng và lớn như vậy.”] (266)

228 [Nguyên văn: *Santindriyā bhavissāma santamānasā*. Như đã nói trong cuối phần chú thích (264) kể trên: việc dùng lại chữ *santa* = “bình an” trong câu này và câu kể bên dưới như gợi ra cái nghĩa của chữ *samacittā*, cũng được dùng để mô tả những thiên thần đó (*có-tâm giống-nhau*), nên có thể nghĩa gốc của chữ *samacittā* là “có-tâm bình-an”— Tuy nhiên, còn hai điều đáng để chúng ta phải dựa theo hơn là (i) cách giải nghĩa của Mp và (ii) bản dịch Hán Tạng đều dịch là: “có-tâm giống-nhau”.] (267)

229 [Lời buộc tội tương tự đối với Đức Phật cũng thấy trong kinh **4:22** và **8:11**.] (269)

230 [Coi và so sánh với kinh **SN 45:24.**] (274)

231 [*Đường lối chân thực, Giáo Pháp thiện lành (ñāyaṃ dhammaṃ kusalaṃ).*
Mp diễn dịch đó là: “đạo cùng với minh-sát tuệ.” (?)] (275)

232 (*Tốt nhất (etadaggaṃ)*): là bậc nhất, hàng đầu, ưu việt nhất.)

233 [“*Noi gương làm theo*” là tạm dịch chữ “*diṭṭhānugatiṃ āpajjati*”; nghĩa gốc là “*làm theo những gì đã nhìn thấy*” (*diṭṭha*: thấy, chứng kiến). Lưu ý: câu này không có nghĩa là “*làm theo cách-nhìn của họ*” (*diṭṭhi*: kiên, quan điểm). **Mp**: “*Làm theo những gì đã được làm bởi những sư thầy sư huynh đã làm; những người sau làm theo cách thực hành (của người trước) mà họ đã nhìn thấy.*”] (280)

234 [Tiếng Pāli là: (loại) *tốt nhất trong số này [etadaggaṃ]* là *hội chúng của những người ưu việt [aggavatī parisā].*] (281)

235 [**Mp** cho rằng: “*Ở đây, bốn thánh đạo và bốn thánh quả đã được nói ra qua phương tiện Bốn Diệu Đế.*”] (282)

236 [Tham, sân, si và sợ hãi là bốn động cơ sai lạc, như đã được đề cập trong kinh các kinh **4:17–20.**] (283)

237 [Về nghĩa của chữ *ukkācita*, tôi làm theo **DOP**, trang 387, định nghĩa là “*sự nói chuyện khoát lác, phô trương và rỗng tuếch*” và chữ *ukkācitavinīta* định nghĩa là “*được huấn luyện trong sự nói chuyện rỗng tuếch*”. Tôi dùng theo nghĩa “*vô bổ vô ích*” để dịch thay vì dùng nghĩa “*rỗng tuếch*”, vì sợ chữ *rỗng tuếch* = *trống không* lại nhầm lẫn với từ đồng nghĩa là *tính-không*, mà những giáo lý của Phật giảng giải về *tính-không* là giáo lý hay, thực tiễn, liên hệ đến giác ngộ rốt ráo, chứ không phải là rỗng tếch. (Chỗ này người dịch Việt dịch luôn là “*lời nói phô trương vô bổ*” vừa thuận tiếng Việt, vừa đầy nghĩa gốc của kinh). **Vibh** 352 (**Be** §862) có đưa chữ *ukkācanā* vào định nghĩa của chữ *lapanā*, đề gợi ý chữ *ukkācanā* là một công cụ dẫn dụ, khuyên dụ. Cách giải nghĩa này cũng thấy có trong **Vism** 27, 19– 22, (**Ppn** 1.74). Còn trong bài kinh này thì chữ *ukkācita* dường mang một hàm nghĩa khác, có lẽ chỉ *sự nói chuyện rỗng tuếch* nhưng cũng lịch lãm, tức là: “*sự nói chuyện trang trọng mà vô bổ*.”] (284)

238 [Lời kinh chỗ này cũng giống trong kinh **SN 20:07** (và **AN 5:79**, đoạn (4)). Về chữ “*liên hệ/liên kết/liên quan tính-không*” (*suññatāpaṭisaṃyuttā*), **Mp** có

ghi rằng: “Giống như những Kinh Liên Kết (*tương ưng kinh*) nói về tính Không Điều Kiện (vô vi), khai mở ra rằng những hiện-tượng chỉ là hiện tượng trống không, tức không có chúng sinh hữu tình nào (vô ngã) trong đó (*sattasuññaṃ dhamma-mattameva pakāsakā asaṅkhata saṃyutta-sadisā*).” ► Vì chúng ta thấy trong chương (ương ưng) “Liên Kết Vô Vi” (*Asaṅkhata-saṃyutta*) (tức **SN 43**) của Bộ Kinh Liên Kết không nói gì về cái sự “chỉ là hiện tượng trống không” (pháp không), nên có lẽ ở đây **Mp** thực sự muốn nói tới chương “Liên Kết Cơ Sở Cảm Nhận” (tức *Tương ưng Sáu Xứ, Saḷāyatana-saṃyutta*, **SN 35**), đặc biệt là kinh **SN 35:85**.) (285)

239 [**Mp**: “người quý trọng những thứ thế tục (*āmisagaru*): người quý trọng bốn thứ nhu yếu (thức ăn, quần áo, chỗ ở, thuốc thang) và coi Giáo Pháp xuất thế gian là thấp hơn. Còn “người quý trọng thiện Pháp” (*saddhammagaru*): người quý trọng 09 pháp siêu thế (bốn thánh đạo, bốn thánh quả, và Niết-bàn) và coi bốn thứ nhu yếu kia chỉ là thứ thấp tục.”] (286)

240 [Để nhìn thấy rằng: 07 loại Tỳ kheo đầu là những đệ tử đã chứng thánh đạo và thánh quả siêu thế. Để đọc lại định nghĩa chính thức về mỗi bậc ‘giác ngộ’ này, mời coi lại các kinh **MN 70**.14–21. Hai loại Tỳ kheo sau cùng chỉ đơn giản là người tốt và người xấu chưa chứng nhập thánh đạo.] (287)

241 [Phiên bản **Be** thiếu 2 câu dẫn đầu là: “Bởi vì nó là không chân chánh cho nên” và “Bởi vì nó là chân chánh cho nên” (đoạn sau). Trong **Ce** và **Ee** thì có đủ.] (288)

242 [“Những vấn đề” hay “những sự vụ phát sinh” (*adhikaraṇaṃ*). **Mp**: “Đó là bốn loại vấn đề về giới-luật, liên quan đến một tranh-chấp....”. Mời quý vị đọc tiếp phần chú thích đầu tiên của kinh **2:15** ở trên, chú thích (231).] (289)

243 [**Mp** giải thích: “Vì có thêm vị vua quay chuyển bánh xe được đề cập, nên cụm chữ thường thấy ‘vì lòng bi-mẫn đối với thế gian’ (*lokānukampāya*) đã không được dùng ở đây”. Về vị vua quay chuyển bánh xe (*rājā cakkavatī*, chuyển luân vương), mời coi lại chú thích đầu tiên của kinh **1:278**, chú thích (156).] (290)

244 [Tiếng Pāli là *thūpa*: bảo tháp (là phần mộ, hay mô đất cao, đồi đất cao, núi đất được đắp cao lên thành bảo tháp... để đánh dấu và tưởng niệm một người đã mất. Đắp càng cao là để tồn tại thời gian được càng lâu trước sự biến đổi và tàn phá của vô-thường; thời sau này người ta có thể xây bằng những vật liệu kiên cố hơn nhiều như núi đá, sắt thép, bê tông...)] (291)

245 [*Phật Duyên Giác (Pacceka-buddha)* được định nghĩa trong **Pp 14**, 16–20 (**Be** §23) “là một người, đối với những điều chưa từng được nghe trước đó, đã tự mình giác ngộ bốn chân-lý [bốn diệu đế] nhưng chưa đạt tới sự *toàn-trí* đối với những diệu đế đó và sự *toàn-năng* (như Đức Phật Toàn Giác)” (*ekacco puggalo pubbe ananussutesu dham-mesu sāmāṃ saccāni abhisambujjhati; na ca tattha sabbaññutaṃ pāpunāti, na ca balesu vasībhāvaṃ, ayaṃ vuccati puggalo paccekabuddho*).] (292)

246 [**Mp** giải thích: “Một A-la-hán thì không còn khiếp sợ vì bậc ấy đã trừ bỏ cách-nhìn về ‘cá thể hiện hữu’ hay ‘thân kiến’ (*sakkāyadiṭṭhiyā pahīnattā*) (nên không còn gì phải sợ). *Con voi thuần chủng*: vì cách-nhìn về ‘cá thể hiện hữu’ hay ‘thân kiến’ của nó là rất mạnh (*sakkāyadiṭṭhiyā balavattā*) (nên nó không sợ gì hết).] (293)

247 [*“Phi nhân dê”* là tạm dịch chữ “*Kimpurisā*”: là một loại thần vật giống dê ở ngoài đồng ruộng theo truyền thuyết theo thần thoại Ấn Độ, (hình người nhưng các bộ phận sừng, chân, tay... của dê; còn gọi là: *thần điền dã tham dục*; HV: *khẩn-na-la*)] (294)

248 [**Mp**: “*Không nên chỉnh sửa ta*” có nghĩa là: “*Ông ta không nên giáo huấn hay chỉ dạy ta; ông ta không nên chỉnh sửa ta.*”] (295)

249 [Nguyên văn là: *ubhato vacīsaṃsāro* (sự nói qua nói lại, sự lời qua tiếng lại, sự nói chuyện vắn đáp từ cả hai phía). Cách diễn đạt từ ngữ như vậy là hiếm thấy. **Mp** giải thích nghĩa là: *cả hai bên lời nói qua lại vẫn liên tục* (*saṃsaramānā*) khi họ đang công kích lẫn nhau.] (297)

250 [**Ce** ghi là *ajjhataṃ na avūpasantaṃ hoti* (không phải không được giải quyết ở bên trong) nghĩa là thực ra sự tranh cãi đó đã được giải quyết: điều này là ngược lại với ngữ cảnh ở đây. Những phiên bản cổ hơn bằng chữ Sinhala (Tích Lan cổ) viết tay, có đề cập trong chú thích đối với **Ce**, có ghi là *ajjhataṃ na suvūpasantaṃ hoti* (không được giải quyết ổn thỏa ở bên trong) thì nghe thuận nghĩa ngữ cảnh hơn. **Be** và **Ee** ghi là *ajjhataṃ avūpasantaṃ hoti*, được ủng hộ bởi một bổ đề của **Mp** (của **Ce** và **Be**). Do vậy tôi dịch dựa trên căn cứ câu này. Tương tự, trong đoạn sau, **Ce** ghi là *ajjhataṃ avūpasantaṃ hoti*, cũng lại ngược nghĩa với ngữ cảnh ở đây. Tôi lại dịch căn cứ theo cách ghi của **Be** và **Ee** là *ajjhataṃ na suvūpasantaṃ hoti*.] (298)

251 [**Ce** coi đoạn sau là một kinh riêng. Nhưng tôi làm theo **Be** và **Ee**, coi hai đoạn là của một kinh như vậy.] (299)

252 [*Hạnh phúc dính buộc với chấp thủ (upadhi-sukha) và hạnh phúc không có chấp thủ (nirupadhi-sukha)*. Về chữ *upadhi*: chấp thủ, chấp giữ, dính chấp, chấp hữu... mời coi lại thêm chú thích ở kinh **2:02** ở trên, (219). **Mp** giải thích loại hạnh phúc đầu là hạnh phúc thuộc ba cõi [dục giới, sắc giới, và vô sắc giới] và loại hạnh phúc thứ hai là hạnh phúc xuất thế gian (*lokuttara-sukha*).] (301)

253 [Chữ *sāmisam sukham*, **Mp** định nghĩa là *hạnh-phúc thế tục* là vẫn còn dẫn lùi trong luân hồi [hiện hữu], và chữ *nirāmisam sukham*, *hạnh phúc tâm linh* thì dẫn tới sự chấm-dứt luân-hồi sinh tử.] (302)

254 [**Mp**: “*Hạnh phúc có yếu tố hoan-hỷ (sappītikam sukham)* là hạnh phúc (lạc) có đi kèm yếu tố hoan hỷ (hỷ) trong tầng thiền định thứ nhất và thứ hai. Còn *hạnh phúc không-có yếu tố hoan-hỷ (nippītikam sukham)* là lạc không còn yếu tố hỷ trong tầng thiền định thứ ba và thứ tư.”] (303)

255 [**Mp**. “*Hạnh phúc (do) khoái sướng (sātasukha)* là hạnh phúc (lạc) của ba tầng thiền định đầu. Còn “*hạnh phúc (do) buông-xả (upekkhāsukha)* là hạnh phúc của tầng thiền định thứ tư.”] (304)

256 [Nguyên văn: *Sappītikārammaṇam sukham* và *nippītikārammaṇam sukham* (*lạc dựa trên yếu tố hỷ* và *lạc dựa trên sự không còn yếu tố hỷ*). ► Thật khó tin là, trong bốn Bộ Kinh (*Nikāya*) chữ *ārammaṇa* đã từng có nghĩa là “*đối tượng của thức*”, là cái nghĩa chung của nó trong *Vi Diệu Pháp Tạng (Abhidhamma)* và trong các luận giảng. Nghĩa gốc của nó gần như có nghĩa là ‘*cơ sở*’ hay ‘*chỗ dựa*’. Trong một ít trường hợp, chẳng hạn như trong kinh **SN 34:05**, thì chữ này hàm chỉ một “*đối-tượng thiền*” (thiền cảnh). Và trải qua thời gian, nghĩa của chữ *ārammaṇa* chắc đã được mở rộng từ nghĩa “*đối-tượng thiền*” thành “*đối-tượng của thức*” (thức cảnh) như một nghĩa chung; nhưng theo sự hiểu biết của tôi, sự mở rộng nghĩa như vậy chỉ xảy ra sau thời kết tập kinh bộ *Nikāya*.] (305)

257 [**Mp**: “*Hạnh phúc dựa trên sắc giới (rūpārammaṇam sukham)* là lạc dựa trên tầng thiền định sắc-giới thứ tư, hoặc dựa trên trạng thái nào khởi sinh dựa trên sắc-giới. Còn “*hạnh phúc dựa trên vô sắc giới (arūpārammaṇam sukham)* là lạc dựa trên một tầng chứng đắc vô-sắc giới, hoặc dựa trên một trạng thái nào khởi sinh dựa trên vô-sắc giới.”] (306)

258 [**Mp** giải thích: “Chữ ‘*có cơ sở*’ có nghĩa là ‘*có lý do*’, ‘*có nhân*’. Cách giải nghĩa tương tự đối với những kinh tiếp theo. Bởi vì tất cả những chữ ‘*nguồn*

gốc’, ‘nguyên nhân’, ‘hành vi nhân duyên’, ‘điều kiện’, và ‘thân sắc’ đều đồng nghĩa là ‘lý do’ gây ra (*Sanimittā ti sakāraṇā.... Nidānaṃ hetu saṅkhāro paccayo rūpaṇ ti sabbāni pi hi etāni kāraṇavevacanā*’eva).] (307)

259 [Về thứ tự của NHÓM kinh này tôi làm theo **Be** và **Ee**. Sở dĩ **Ce** không đặt kinh này ở đây là do kinh này có nói tới ‘lý do’ là *sự tạo-tác* (hành; *sasaṅkhārā*) là ‘lý do’ nên **Ce** đã đưa nó xuống bên dưới kinh có chữ ‘*nhận-thức*’ (tưởng) *cho đúng theo thứ tự của năm-uẩn* (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

- Dường như bản kinh mà luận sư đã dùng để giảng luận là tương ứng với phiên bản của **Be**, bởi vì **Mp** (và cả **Ce** và **Be**) đều giải thích những chữ *nimitta* (cơ sở, lý do, tưởng), *nidāna* (nguồn gốc, nhân duyên), *hetu* (nguyên nhân, nhân), *saṅkhāra* (sự tạo tác, hành) và *paccaya* (*điều kiện, duyên*) đều là đồng nghĩa trong bối cảnh này.] (308)

260 [Phiên bản **Be** thì đảo ngược trước sau hai mệnh đề chỗ này.] (310)

261 [Tức: những điều được cho phép và không cho phép bởi Giới-luật Tăng Đoàn.] (311)

262 [Tôi dịch theo phiên bản **Ce** và **Ee**. **Be** thì đảo ngược hai mệnh đề, ghi là: *Yo ca āpattiyā anāpattisaññī, yo ca anāpattiyā āpattisaññī*.] (312)

263 [Ở đây cũng vậy, **Be** đảo ngược thứ tự hai mệnh đề, ghi là: *Yo ca āpattiyā āpattisaññī, yo ca anāpattiyā anāpattisaññī*.] (313)

264 [**Mp** giải thích chữ *āsā* (tham vọng) đồng nghĩa với *taṇhā* (dục vọng, tham khát).] (315)

265 [“*Đây là tiêu chuẩn và mục thước đối với các đệ tử (là) Tỳ kheo của ta*” (*Esā bhikkhave tulā etaṃ pamāṇaṃ*). **Mp** diễn dịch chỗ này chỉ chuẩn mực về trí-tuệ và thần-thông như ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên.] (319)

266 [Hai vị Tỳ kheo ni đứng đầu này lần lượt được coi là chuẩn mực về trí-tuệ và thần-thông đối với những đệ tử Tỳ kheo ni. Coi thêm kinh **1:236, 1:237**.] (320)

267 [Coi thêm kinh **1:250, 1:251**.] (321)

268 [Coi thêm kinh **1:260, 1:262**. Tên của người sau (*Veḷukaṇṭakī Nandamātā* [*Nandamātā* = mẹ của Nanda]) còn được đánh vần là *Veḷukaṇṭakiyā* và

Veḷukaṇḍakī.] (322)

269 [**Ce** chia mỗi 2 đoạn nói về người ngu và người khôn trong các kinh từ **2:134–37** thành 2 kinh riêng; trong khi đó **Be** và **Ee** vẫn coi đó là hai đoạn tương phản nhau của mỗi kinh. Do vậy nên **Be** và **Ee** chỉ tính 4 kinh, còn **Ce** tính thành tới 8 kinh. Còn trong các kinh song-hành trong những QUYỂN sau [như các kinh **3:9**, **4:3**, **10:225–28**] thì **Ce** lại gộp lại thành mỗi 1 kinh giống theo trong **Be** và **Ee** như vậy. Tôi làm theo **Be** và **Ee**.] (323)

270 [**Ce** đánh số nhầm đoạn đầu này thành số 6 trong NHÓM kinh này, và đánh nhầm số 6 cho cả 2 kinh kế tiếp nhau. Chỗ này nên sửa lại là số 7, và những bài kinh kế tiếp của **Ce** đều phải tăng thêm một số mới đúng.] (324)

271 [*Saṅgahā*. Coi thêm kinh **4:32** và chú thích của nó (687).] (327)

272 [*Sự chiêu đãi* hay *sự chào đón* là tạm dịch chữ *santhāra*. **Mp** giải thích chữ này như có nghĩa là “bao phủ” hay “trải rộng”, trong văn cảnh kinh có nghĩa là “sự bao phủ bằng nhiều thứ [y áo, thức ăn, chỗ ở, thuốc thang] riêng cho từng mỗi người...” Và nhất là chữ *santhāra* ở đây như đồng nghĩa với chữ *paṭisanthāra* (*tiếp đãi*, *tiếp đón*) trong kinh kế tiếp. **Mp** nói hai chữ này chỉ khác nhau ở chỗ tiếp đầu ngữ (*paṭi*-).] (329)

273 [Nguyên văn: *atittheyyāni*. **Mp** giải nghĩa = *āgantukadānāni*: quà tặng cho khách.] (330)

274 [Ở đây tôi làm theo **Ce** và **Ee** tính mỗi cặp (trong năm cặp) là một kinh riêng; **Be** thì gộp tất cả 5 cặp này thành 1 kinh.] (332)

275 [**Be** và **Ce** tính những kinh sau đây là những kinh riêng rẽ như vậy; nhưng **Ee** thì coi chúng là một sự liên tục của NHÓM 16 theo phiên bản của nó.] (333)

276 [Tôi cũng làm theo **Ce** và **Ee** tính mỗi *cặp* phẩm chất bất thiện [và cặp phẩm chất thiện, ở bên dưới] trong NHÓM kinh này là mỗi kinh riêng; **Be** thì gộp nhóm phẩm chất thiện thành một kinh và mỗi nhóm bất thiện thành một kinh riêng.] (334)

277 [**Ee** tính nhóm này là NHÓM 17 theo phiên bản của nó và đặt tên là nhóm “*Những Lý Do*” (*Atthavasa*). **Be** cũng coi đây là một NHÓM riêng như vậy, nhưng **Ce** thì coi nó như phân nhóm thứ hai của NHÓM 17 theo phiên bản của nó.] (335)

278 [**Ce** ở đây tính thành 10 bài kinh, nhưng tôi làm theo **Be** và **Ee** gộp chúng thành 1 kinh.] (336)

279 [Từ kinh [282] đến [309] là ghi ra tất cả những điều trong bộ Giới-luật Tỳ Kheo (Pātimokkha, Giới Bồn) đã được ghi trong Luật Tạng (*Vinaya Piṭaka*).] (337)

280 (Các thuật ngữ thuộc giới-luật trong các kinh này sẽ khác nhau tùy thuộc vào những thuật ngữ hay chuyên ngữ về Giới-luật đã được dùng trong các bản dịch bằng tiếng Hán-Việt hay tiếng Việt trước đây. Ở đây, trong giới hạn “tóm lược” của các kinh này, người dịch chỉ dịch ‘đại ý’ tên của những giới-luật hay điều-luật mà mỗi kinh đã lần lượt nêu ra *một cách ngắn gọn* như trên. Nếu chưa có phiên bản Luật Tạng nào bằng tiếng thuần Việt, tạm thời quý vị có thể tham khảo thêm phiên bản Hán-Việt đã từng dịch Luật Tạng của Trường Lão Bộ (*Theravada*).)

281 [**Ee** coi những kinh NHÓM này chỉ là sự liên tục của NHÓM 17 theo phiên bản của nó; **Ce** và **Be** thì coi đây là một NHÓM kinh riêng, nhưng không đánh số nhóm là 19. Tôi làm theo **Ce** và **Be**, và đánh thêm số là NHÓM 19 như vậy.] (338)

282 (Những ‘sự’ như “*sự trực-tiếp biết, sự hoàn-toàn hiểu ... sự từ-bỏ*”: tổng cộng có **10** sự. Những phẩm-chất như “*tham, sân, si ... sự lo-tâm phóng dật*”: tổng cộng có **17** phẩm-chất. Do vậy, riêng *tham* gồm có **10** kinh, gồm kinh **310** & **311–319**. Và **16** *phẩm-chất* còn lại gồm có **160** kinh, từ kinh **320–379**.)

